

## BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH

NGHỊ QUYẾT SỐ: 399/NQ-HĐND HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X  
KỲ HỌP THỨ BA PHÊ DUYỆT NGÀY 28/08/2025

STT	Tên	Giá không BHYT
<b>Nhóm viện phí BHYT: Chẩn đoán hình ảnh:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Chẩn đoán hình ảnh:</b>		
<b>Loại viện phí: CDHA loại khác:</b>		
1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang[TT loại 1]	222,300
2	Chụp đáy mắt RETCAM	344,200
3	Chụp Angiography mắt	222,300
4	[Thu phí]Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu [TT loại 1]	222,300
5	[Thu phí]Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu [TT loại 1]	222,300
6	Siêu âm doppler xuyên sọ[TCD Nội thần kinh]	252,300
<b>Loại viện phí: CT scanner:</b>		
7	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,486,800
8	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,732,400
9	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chụp CLVT vùng cổ]	1,486,800
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc]	1,732,400
12	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
13	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
14	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
15	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
16	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
17	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
18	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
19	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[TT loại 2]	1,732,400
20	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,486,800
21	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
22	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, không thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)]	1,486,800
23	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, có thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)]	1,732,400
25	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
26	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
27	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,486,800
28	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,732,400
29	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,732,400
30	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,486,800

STT	Tên	Giá không BHYT
31	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,732,400
32	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,732,400
33	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,732,400
34	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,486,800
35	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,732,400
36	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,486,800
37	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,201,400
38	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3,493,600
39	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Liều thấp]	1,486,800
40	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,486,800
41	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
42	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
43	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1,732,400
44	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
45	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,486,800
46	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BHYT64 Slice, có thuốc - Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,732,400
47	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BHYT64 Slice, có thuốc, Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1,732,400
48	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] [(BHYT64 Slice, không thuốc)	1,486,800
<b>Loại viện phí: Đo loãng xương:</b>		
49	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300
50	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89,300
<b>Loại viện phí: MRI:</b>		
51	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
52	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
53	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,341,500
54	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
55	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2,250,800
56	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
57	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
58	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
59	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
60	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
61	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,341,500
62	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,250,800
63	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
64	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
65	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
66	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8,738,400

STT	Tên	Giá không BHYT
67	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
68	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
69	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
70	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
71	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
72	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,250,800
73	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)[Khớp vai]	2,250,800
74	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
75	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
76	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
77	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
78	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
79	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối]	1,341,500
80	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay]	1,341,500
81	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu]	1,341,500
82	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng]	1,341,500
83	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân]	1,341,500
84	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp gối]	2,250,800
85	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cổ tay]	2,250,800
86	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp khuỷu]	2,250,800
87	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp háng]	2,250,800
88	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp vai]	2,250,800
89	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][BV QY7A]	2,000,000
90	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	2,500,000
91	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	2,500,000
92	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)[BV QY7A]	3,000,000
93	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3,000,000
94	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2,300,000
95	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	3,000,000
96	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][BV QY7A]	2,300,000
97	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][BV QY7A]	2,300,000
98	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	3,000,000
99	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2,300,000
100	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[BV QY7A]	3,000,000
101	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2,000,000
102	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	2,500,000
103	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai]	1,341,500
104	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)[Chụp dựng hình đường mật MRCP]	1,341,500
105	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)[Chụp dựng hình đường mật MRCP]	2,250,800
106	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
107	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cùng chậu]	1,341,500
108	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cùng chậu]	2,250,800
109	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cổ chân]	2,250,800
110	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)[BV QY7A]	2,500,000

STT	Tên	Giá không BHYT
111	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[BV QY7A]	3,000,000
112	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
113	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
114	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2,250,800
115	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,250,800
116	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,250,800
117	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
118	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500
<b>Loại viện phí: MSCT:</b>		
119	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)[Có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
120	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
121	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)[Có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
122	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
123	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
124	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
125	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	1,732,400
126	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,486,800
127	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
128	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1,486,800
129	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Máy CT Scanner 128 dãy (BHYTE64 Slice, không thuốc)(Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)]	1,486,800
130	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][Máy CT Scanner 128 dãy]	1,486,800
131	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYTE64 Slice (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư) (Máy CT Scanner 128 dãy)]	1,732,400
132	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
133	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
134	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
135	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
136	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][BV QY7A]	2,500,000
137	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,350,000
138	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,350,000
139	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,350,000
140	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
141	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][BV QY7A]	2,350,000
142	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
143	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,350,000
144	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
145	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
146	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000

STT	Tên	Giá không BHYT
147	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
148	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
149	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BV QY7A]	2,350,000
150	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
151	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
152	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,350,000
153	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
154	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
155	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
156	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	1,750,000
157	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)[Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2,500,000
158	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][BV QY7A]	1,800,000
159	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,000,000
160	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
161	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A] (cần thu chênh lệch)	2,350,000
162	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][BV QY7A]	2,350,000
163	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][BV QY7A]	1,750,000
164	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,732,400
165	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1,732,400
<b>Loại viện phí: Nội soi chẩn đoán:</b>		
166	Clotest	50,000
<b>Loại viện phí: Siêu âm:</b>		
167	Siêu âm ổ bụng[nội viện]	58,600
168	Siêu âm tuyến giáp[nội viện]	58,600
169	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600
170	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600
171	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600
172	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600
173	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600
174	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600
175	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300
176	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600
177	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600
178	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600
179	Siêu âm mắt	69,700
180	Siêu âm ổ bụng[tại giường]	58,600
181	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300
182	Siêu âm màng phổi	58,600
183	Siêu âm ổ bụng[máy kích cầu A]	58,600
184	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan[máy kích cầu B]	252,300
185	Siêu âm doppler gan lách[máy kích cầu C]	89,300

STT	Tên	Giá không BHYT
186	Siêu âm màng phổi[máy kích cầu A]	58,600
187	Siêu âm tuyến giáp[máy kích cầu A]	58,600
188	Siêu âm các tuyến nước bọt[máy kích cầu A]	58,600
189	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[máy kích cầu A]	58,600
190	Siêu âm hạch vùng cổ[máy kích cầu A]	58,600
191	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[máy kích cầu C]	89,300
192	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[tuyến giáp màu, máy kích cầu C]	89,300
193	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)[máy kích cầu A]	58,600
194	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[máy kích cầu A]	58,600
195	Siêu âm doppler động mạch thận[máy kích cầu B]	252,300
196	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[máy kích cầu C]	89,300
197	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng[máy kích cầu A]	58,600
198	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[máy kích cầu C]	89,300
199	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)[máy kích cầu A]	58,600
200	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[máy kích cầu B]	252,300
201	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[chi trên, máy kích cầu B]	252,300
202	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ[động mạch cảnh, máy kích cầu B]	252,300
203	Siêu âm tuyến vú hai bên[máy kích cầu A]	58,600
204	Siêu âm doppler tuyến vú[máy kích cầu C]	89,300
205	Siêu âm tinh hoàn hai bên[máy kích cầu A]	58,600
206	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[máy kích cầu C]	89,300
207	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch[máy kích cầu B]	252,300
208	Siêu âm doppler dương vật[máy kích cầu C]	89,300
209	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)[dịch vụ 1]	58,600
210	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[dịch vụ 1]	58,600
211	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng[dịch vụ 1]	58,600
212	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)[dịch vụ 1]	58,600
213	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)[dịch vụ 1]	58,600
214	Siêu âm tuyến vú hai bên[dịch vụ 1]	58,600
215	Siêu âm dương vật[dịch vụ 1]	58,600
216	Siêu âm tinh hoàn hai bên[dịch vụ 1]	58,600
217	Siêu âm doppler gan lách[dịch vụ 2]	89,300
218	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[dịch vụ 2]	89,300
219	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[tuyến giáp màu - dịch vụ 2]	89,300
220	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng[dịch vụ 2]	89,300
221	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[dịch vụ 2]	89,300
222	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ[động mạch cảnh - dịch vụ 3]	252,300
223	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới[dịch vụ 3]	252,300
224	Siêu âm doppler động mạch tử cung[dịch vụ 3]	252,300
225	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[đo độ mờ da gáy - dịch vụ 2]	89,300
226	Siêu âm doppler tuyến vú[dịch vụ 2]	89,300
227	Siêu âm doppler dương vật[dịch vụ 2]	89,300
228	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[dịch vụ 2]	89,300
229	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)[dịch vụ 3]	252,300
230	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan[dịch vụ 3]	252,300
231	Siêu âm doppler động mạch thận[dịch vụ 3]	252,300
232	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[dịch vụ 3]	252,300
233	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch[dịch vụ 3]	252,300
234	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)[chẩn đoán sớm xơ gan 4]	89,300
235	Siêu âm ổ bụng[dịch vụ 1]	58,600
236	Siêu âm màng phổi[dịch vụ 1]	58,600
237	Siêu âm tuyến giáp[dịch vụ 1]	58,600
238	Siêu âm các tuyến nước bọt[dịch vụ 1]	58,600

STT	Tên	Giá không BHYT
239	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[dịch vụ 1]	58,600
240	Siêu âm hạch vùng cổ[dịch vụ 1]	58,600
241	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600
242	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58,600
243	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[dịch vụ 2]	89,300
244	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[chi trên - dịch vụ 3]	252,300
245	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)[máy kích cầu B]	252,300
246	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)[máy kích cầu A]	58,600
247	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng[máy kích cầu C]	89,300
248	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[đo độ mờ da gáy, máy kích cầu C]	89,300
249	Siêu âm dương vật[máy kích cầu A]	58,600
250	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)[Chẩn đoán sớm xơ gan]	89,300
251	Siêu âm doppler tim[TT loại 3]	252,300
252	[DVYC]Siêu âm mắt	69,700
<b>Loại viện phí: Siêu âm tim:</b>		
253	[DVYC]Siêu âm doppler tim [Thực hiện tại Khoa Nội tim mạch]	252,300
254	[DVYC]Siêu âm doppler tim [Lâu 1]	252,300
<b>Loại viện phí: X quang kỹ thuật số:</b>		
255	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105,300
256	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300
257	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300
258	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300
259	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
260	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300
261	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][trái]	73,300
262	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P]	73,300
263	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300
264	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim][1P]	73,300
265	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P]	73,300
266	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim][1P]	73,300
267	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim][1P]	73,300
268	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P]	73,300
269	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300
270	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [trái]	73,300
271	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	73,300
272	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [trái]	73,300
273	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái]	73,300
274	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	73,300
275	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái]	73,300
276	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải]	73,300
277	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300
278	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[phải]	73,300
279	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái]	73,300
280	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [trái]	73,300
281	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	73,300
282	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	73,300
283	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	73,300
284	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	73,300
285	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300
286	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim][trái]	73,300

STT	Tên	Giá không BHYT
287	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa][thực quản]	264,800
288	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [K.U.B]	73,300
289	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800
290	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800
291	Chụp X-quang đường rò	446,800
292	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649,800
293	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649,800
294	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604,800
295	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300
296	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
297	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim][tại giường]	73,300
298	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
299	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim][phải]	73,300
300	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][phải]	73,300
301	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [phải]	73,300
302	Chụp X-quang khớp vai thẳng [phải]	73,300
303	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [phải]	73,300
304	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
305	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
306	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
307	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim][1P]	73,300
308	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
309	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
310	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng]	73,300
311	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][trái][1P]	73,300
312	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][trái][1P]	73,300
313	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [trái]	73,300
314	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
315	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
316	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
317	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
318	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim][phải]	73,300
319	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Tube Levin]	73,300
320	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][1P]	73,300
321	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300
322	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700
323	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][trái - Xem tuổi xương][1P]	73,300
324	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
325	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300
326	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim][1P]	73,300
327	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300
328	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim][trái]	73,300
329	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	73,300
330	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300
331	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73,300
332	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800
333	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604,800
334	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
335	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
336	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	73,300
337	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][trái][1P]	73,300
338	Chụp X-quang khớp cùi chấu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim][1P]	73,300

STT	Tên	Giá không BHYT
339	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	73,300
340	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P]	73,300
<b>Loại viện phí: X quang thường quy:</b>		
<b>Nhóm viện phí BHYT: Khác:</b>		
<b>Nhóm viện phí::</b>		
<b>Loại viện phí::</b>		
<b>Nhóm viện phí: Chi phí hành chính:</b>		
<b>Loại viện phí: Phí hành chính:</b>		
341	Phí lấy mẫu gửi ngoại viện	20,000
<b>Nhóm viện phí: Dịch vụ nội trú:</b>		
<b>Loại viện phí: Phí khử khuẩn dụng cụ:</b>		
342	hấp dụng cụ	3,000
<b>Loại viện phí: Vật dụng sinh hoạt:</b>		
343	Xà bông tắm	53,350
344	Băng vệ sinh	28,600
345	Bàn chải đánh răng	23,100
346	Kem đánh răng	44,000
347	Khăn 34x80	26,400
348	Giấy vệ sinh	7,680
349	Ly giấy	633
350	Sữa tắm 250g	74,250
351	Dầu gội đầu Panten	2,200
352	Dầu gội lifebouy 170g	44,000
353	Kem đánh răng 110g/P/S	22,000
354	Bàn chải P/S	22,000
355	Quần áo bệnh nhân khoa dịch vụ	345,000
356	Khăn 40*70/màu	33,000
357	Khăn 25*40 cm/HC	11,000
358	Khăn tắm (Liên)	41,600
359	Nước đóng chai 1500ml	8,067
360	Lược chải đầu	5,500
361	Nước uống	104,500
362	Dầu gội đầu 320gram	69,300
363	Ấm đun siêu tốc	350,000
364	Ly sứ có nắp in logo BV	155,000
365	Dĩa lót ly sứ	35,000
366	Muỗng inox	18,000
<b>Nhóm viện phí: Dinh dưỡng:</b>		
<b>Loại viện phí: Cơm:</b>		
367	Điểm tâm tiểu đường đơn thuần [DD01]	40,000
368	Cơm tăng huyết áp trưa [TM01]	40,000
369	Cơm tăng huyết áp chiều [TM01]	40,000
370	Cơm suy thận lọc máu trưa [TN10]	40,000
371	Cơm tiểu đường đơn thuần trưa [DD01]	40,000
372	Cơm tiểu đường đơn thuần chiều [DD01]	40,000
373	Cơm suy thận chưa lọc máu trưa [TN09]	40,000
374	Cơm suy thận lọc máu chiều [TN10]	40,000
375	Cơm suy thận tiểu đường chưa lọc máu trưa [DD07a]	40,000
376	Cơm suy thận tiểu đường chưa lọc máu chiều [DD07a]	40,000
377	Cơm suy thận tiểu đường đang lọc máu trưa [DD07b]	40,000
378	Cơm suy thận tiểu đường đang lọc máu chiều [DD07b]	40,000
379	Cơm suy thận chưa lọc máu chiều [TN09]	40,000
380	Điểm tâm thường [BT01]	40,000
381	Cơm thường trưa [BT01]	40,000
382	Cơm thường chiều [BT01]	40,000

STT	Tên	Giá không BHYT
383	Điểm tâm đặc biệt [BT02]	40,000
384	Cơm đặc biệt trưa [BT02]	50,000
385	Cơm đặc biệt chiều [BT02]	50,000
386	Điểm tâm suy thận chưa lọc máu [TN09]	40,000
387	Điểm tâm sản [SK03]	40,000
388	Cơm sản trưa [SK03]	40,000
389	Cơm sản chiều [SK03]	40,000
390	Điểm tâm đặc biệt sản [SK03]	40,000
391	Cơm đặc biệt sản trưa [SK03]	50,000
392	Cơm đặc biệt sản chiều [SK03]	50,000
393	Điểm tâm tăng huyết áp [TM01]	40,000
394	Điểm tâm suy thận lọc máu [TN10]	40,000
395	Điểm tâm suy thận tiểu đường đang lọc máu [DD07b]	40,000
396	Điểm tâm hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40,000
397	Cơm trưa hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40,000
398	Cơm chiều hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40,000
399	Điểm tâm suy thận tiểu đường chưa lọc máu [DD07a]	40,000
<b>Loại viện phí: Cháo:</b>		
400	Cháo thường sáng [BT01]	30,000
401	Cháo thường trưa [BT01]	30,000
402	Cháo thường chiều [BT01]	30,000
403	Cháo đặc biệt sáng [BT02]	35,000
404	Cháo đặc biệt trưa [BT02]	35,000
405	Cháo đặc biệt chiều [BT02]	35,000
406	Cháo xay qua sonde [BT01]	30,000
407	Cháo trắng + đường hộp sử dụng 1 lần	14,000
408	Cháo trắng + đường hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	14,000
<b>Loại viện phí: Dinh dưỡng:</b>		
<b>Loại viện phí: Súp:</b>		
409	Súp thường [BT01]	30,000
410	Súp đặc biệt [BT02]	35,000
411	Súp tiểu đường đơn thuần [DD01]	30,000
412	Súp đặc biệt tiểu đường đơn thuần [DD01]	35,000
413	Súp đặc biệt suy thận chưa lọc máu [TN09]	35,000
414	Súp suy thận lọc máu [TN10]	30,000
415	Súp suy thận lọc máu đặc biệt [TN10]	35,000
416	Súp suy thận chưa lọc máu [TN09]	30,000
<b>Loại viện phí: Sữa có pha chế:</b>		
417	Pha sữa	6,000
<b>Nhóm viện phí: Hộp đồng hỗ trợ chuyên môn:</b>		
<b>Loại viện phí: Nghiên cứu TTYH Nhiệt Đới:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn:</b>		
<b>Loại viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Nhà tang lễ:</b>		
<b>Loại viện phí: Nhà Tang Lễ:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Nhóm khác:</b>		
<b>Loại viện phí: Dịch Vụ:</b>		
418	chiếu đèn	150,000
419	Bộ làm rốn	169,643
420	Ghế xếp	690,000
421	Tấm ga giường	156,000
422	Lệ phí cấp giấy xác nhận tiêm chủng	100,000
<b>Loại viện phí: Loại khác:</b>		
423	Thuốc chụp cộng hưởng từ (Mri)	520,000

STT	Tên	Giá không BHYT
424	Vệ sinh thay quần áo cho thi hài	200,000
425	Phòng lạnh kiếng lưu thi hài trong ngày	500,000
426	Phòng lạnh lưu thi hài	500,000
427	Phòng quàn kiếng (có điều hòa)	1,500,000
428	Phòng quàn nhỏ	800,000
429	Phòng quàn lớn	1,200,000
430	Dây dao HARMONIC	73,930,856
431	Dao cắt siêu âm (dùng trong mổ nội soi dài 36cm)	3,081,000
432	Bộ dao mổ siêu âm không dây	5,100,000
433	Thuê khung kéo tạ [Tính theo ngày]	20,000
434	Phụ thu chụp hộ MSCT của Bệnh viện Nguyễn Trãi	500,000
435	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết thực quản dạ dày, tá tràng (BHYT)	200,000
436	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp > 1 cm hoặc đa polyp thực quản dạ dày, tá tràng (BHYT)	1,452,000
437	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết trực tràng (BHYT)	102,000
438	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết đại trực tràng (BHYT)	108,000
439	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa < 1 cm đại trực tràng (BHYT)	733,000
440	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc đa polyp đại trực tràng (BHYT)	1,391,000
441	Đo huyết áp cổ chân - cánh tay (ABPI)[DV]	150,000
442	Chi phí bồi dưỡng mời chuyên gia sang hỗ trợ phẫu thuật	1,000,000
443	DỤNG CỤ KHẤU CẮT NỘI NỘI SOI GẤP GÓC ECHELON FLEX ENDOPATH 45MM VÀ 60MM	4,383,255
444	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	200,000
445	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp < 1 cm thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	794,000
446	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp > 1 cm hoặc đa polyp thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	1,452,000
447	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết trực tràng (Thu phí)	102,000
448	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết đại trực tràng (Thu phí)	103,000
449	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa < 1 cm đại trực tràng (Thu phí)	733,000
450	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc đa polyp đại trực tràng (Thu phí)	1,391,000
451	Thẻ nuôi bệnh	4,000
452	Thất thu viện phí từ T1.2024 đến T12.2024	633,111,982
453	Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy không tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] [BV QY7A]	929,000
454	Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy có tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] [BV QY7A]	1,069,000
455	Dao siêu âm HARMONIC ACE 5mm, dài 36cm, kết hợp với dao HP054	3,276,350
456	Chi phí bồi dưỡng mời chuyên gia sang hỗ trợ phẫu thuật - thủ thuật [BV ĐHYD]	2,200,000
<b>Nhóm viện phí: Tiền công:</b>		
<b>Loại viện phí: Công chăm sóc:</b>		
<b>Loại viện phí: Công dịch vụ:</b>		
457	Tiêm thẩm Corticoide	260,000
458	Lưỡi dao Coblator	1,800,000
459	Chi phí thực hiện Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu	600,000
460	Chi phí thực hiện Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu	600,000
<b>Loại viện phí: Công phẫu thuật:</b>		
<b>Loại viện phí: Tiêm truyền:</b>		
461	công truyền dịch đậm dịch vụ	300,000

STT	Tên	Giá không BHYT
462	công truyền thuốc lần sau ***	100,000
463	công truyền dịch thường dịch vụ	300,000
<b>Loại viện phí: Tiền công tiểu phẫu:</b>		
<b>Nhóm viện phí BHYT: Khám bệnh:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Công khám:</b>		
<b>Loại viện phí: Khám bệnh:</b>		
464	Khám Nội	50,600
465	Khám Lao	50,600
466	Khám Tai mũi họng	50,600
467	Khám Nội tiết	50,600
468	Khám Ngoại	50,600
469	Khám Mắt	50,600
470	Khám YHCT	50,600
471	Khám Da liễu	50,600
472	Khám Phụ sản	50,600
473	Khám tâm thần	50,600
474	Khám Mắt [Thu phí]	50,600
475	Khám nội [Khám trí nhớ và sa sút trí tuệ]	50,600
476	Khám nội [Khám và đánh giá thang điểm Bệnh Parkinson (MDS-UPDRS)]	50,600
477	Khám nội [Khám chỉnh Pin sau phẫu thuật kích thích não sâu]	50,600
478	Khám nội [Khám và tư vấn theo dõi điện não liên tục (Video EEG) trên bệnh nhân động kinh]	50,600
479	Khám Răng hàm mặt	50,600
<b>Loại viện phí: Khám chuyên khoa:</b>		
480	Khám Nội [CK]	50,600
481	Khám Nhi [CK]	50,600
482	Khám Lao [CK]	50,600
483	Khám Da liễu [CK]	50,600
484	Khám tâm thần [CK]	50,600
485	Khám Nội tiết [CK]	50,600
486	Khám YHCT [CK]	50,600
487	Khám Ngoại [CK]	50,600
488	Khám Phụ sản [CK]	50,600
489	Khám Mắt [CK]	50,600
490	Khám Tai mũi họng [CK]	50,600
491	Khám Răng hàm mặt [CK]	50,600
<b>Loại viện phí: Khám dịch vụ:</b>		
492	Khám Nội [DV]	50,600
493	Khám Lao [DV]	50,600
494	Khám Da liễu [DV]	50,600
495	Khám tâm thần [DV]	50,600
496	Khám Nội tiết [DV]	50,600
497	Khám YHCT [DV]	50,600
498	Khám Ngoại [DV]	50,600
499	Khám Ung bướu [DV]	50,600
500	Khám Phụ sản [DV]	50,600
501	Khám Mắt [DV]	50,600
502	Khám Tai mũi họng [DV]	50,600
503	Khám Răng hàm mặt [DV]	50,600
504	Khám Nội [Chuyên khoa sâu (PK 1.5)]	50,600
505	Khám Nội [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu]	50,600
506	Khám Ngoại [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu]	50,600
507	Khám hậu covid và tình trạng liên quan covid (Dịch vụ theo yêu cầu)	300,000

STT	Tên	Giá không BHYT
<b>Loại viện phí: Khám khác:</b>		
508	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	3,600,000
509	Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS	5,000,000
<b>Loại viện phí: Khám sức khỏe:</b>		
510	khám sức khoẻ toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	450,000
511	khám sức khoẻ toàn diện lao động, lái xe, ksk định kỳ, không kể xn,xq	160,000
<b>Loại viện phí: Khám tại nhà:</b>		
<b>Loại viện phí: Khám tiêm chủng:</b>		
<b>Loại viện phí: Khám tư vấn:</b>		
512	tư vấn và điều trị tâm lý	400,000
513	khám và tư vấn chăm sóc da	100,000
<b>Nhóm viện phí: Khám hội chẩn:</b>		
<b>Loại viện phí: Khám hội chẩn:</b>		
514	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200,000
515	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000
516	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	200,000
517	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200,000
518	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200,000
519	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	200,000
520	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	200,000
521	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200,000
522	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bông	200,000
523	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200,000
524	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	200,000
525	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	200,000
526	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200,000
527	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200,000
528	Hội chẩn mời đích danh bác sĩ (Theo yêu cầu)	500,000
529	Hội chẩn mời chuyên gia (BV Nhân Dân Gia Định)	2,000,000
<b>Nhóm viện phí BHYT: Máu:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Máu và chế phẩm từ máu:</b>		
<b>Loại viện phí: Chế phẩm từ máu:</b>		
530	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[40ml]	202,667
531	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[250ml]	1,216,000
532	Bộ dụng cụ gan tách khối tiểu cầu 40ml	449,167
533	Bộ dụng cụ gan tách khối tiểu cầu 120ml	1,347,500
534	Bộ dụng cụ gan tách khối tiểu cầu 250ml	2,695,000
535	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[120ml]	660,500
<b>Loại viện phí: Máu:</b>		
536	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550,000
537	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295,000
538	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,027,000
539	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	212,000
540	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	233,000
541	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	254,000

STT	Tên	Giá không BHYT
542	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170,000
543	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310,000
544	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	349,000
545	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	93,000
546	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200,000
547	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377,000
548	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,037,000
549	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,153,000
550	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,133,000
551	Vận chuyển máu	17,000
552	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902,000
553	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905,000
554	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	1,105,000
555	Túi pool và lọc bạch cầu	798,000
<b>Nhóm viện phí BHYT: Ngày giường bệnh điều trị nội trú:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú:</b>		
<b>Loại viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú:</b>		
556	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp	558,600
557	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1,000,000
558	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	558,600
559	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1,400,000
560	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
561	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558,600
562	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558,600
563	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
564	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500,000
565	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450,000
566	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
567	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
568	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
569	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
570	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
571	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
572	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
573	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
574	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
575	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	273,800
576	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273,800

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Giá không BHYT</b>
577	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800
578	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
579	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	273,800
580	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
581	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
582	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
583	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
584	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800
585	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
586	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
587	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
588	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
589	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1,000,000
590	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
591	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
592	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450,000
593	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
594	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
595	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450,000
596	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	273,800
597	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
598	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
599	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800
600	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
601	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
602	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
603	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000

STT	Tên	Giá không BHYT
604	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
605	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
606	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
607	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
608	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
609	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
610	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400
611	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
612	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
613	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
614	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	364,400
615	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364,400
616	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
617	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
618	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
619	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400
620	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
621	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
622	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	273,800
623	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	558,600
624	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
625	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
626	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
627	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
628	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
629	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500,000
630	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000

STT	Tên	Giá không BHYT
631	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	364,400
632	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500,000
633	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
634	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
635	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400
636	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
637	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
638	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
639	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
640	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
641	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
642	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
643	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
644	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	364,400
645	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
646	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650,000
647	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
648	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286,700
649	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
650	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450,000
651	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1,000,000
652	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	286,700
653	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1,000,000
654	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	286,700
655	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	286,700
656	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500,000
657	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Giá không BHYT</b>
658	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1,800,000
659	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
660	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1,000,000
661	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
662	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
663	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
664	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650,000
665	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
666	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400
667	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1,000,000
668	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
669	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	500,000
670	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	500,000
671	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
672	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
673	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
674	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
675	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
676	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
677	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
678	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
679	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
680	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
681	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
682	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
683	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1,800,000
684	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650,000

STT	Tên	Giá không BHYT
685	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
686	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
687	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
688	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
689	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
690	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
691	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	286,700
692	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
693	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	286,700
694	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
695	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
696	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
697	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
698	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	305,500
699	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
700	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
701	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450,000
702	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
703	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
704	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	400,400
705	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1,000,000
706	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
707	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400
708	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
709	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
710	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	305,500
711	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	500,000

STT	Tên	Giá không BHYT
712	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500,000
713	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500,000
714	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	700,000
715	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	1,200,000
716	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
717	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
718	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500,000
719	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	550,000
720	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400,400
721	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1,000,000
722	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
723	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
724	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400
725	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
726	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
727	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
728	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400
729	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
730	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
731	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500,000
732	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	700,000
733	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400,000
734	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	305,500
735	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	700,000
736	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305,500
737	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500,000
738	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	550,000

STT	Tên	Giá không BHYT
739	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	600,000
740	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
741	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
742	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
743	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
744	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
745	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
746	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,400
747	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
748	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400,400
749	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1,000,000
750	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
751	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
752	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400,400
753	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
754	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
755	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600,000
756	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
757	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
758	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	1,200,000
759	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
760	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
761	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	305,500
762	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	500,000
763	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	350,000
764	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
765	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	400,000

STT	Tên	Giá không BHYT
766	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600,000
767	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305,500
768	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	600,000
769	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	350,000
770	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
771	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558,600
772	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	558,600
773	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	558,600
774	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	558,600
775	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	558,600
776	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558,600
777	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558,600
778	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh	558,600
779	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500,000
780	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600,000
781	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600,000
782	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	450,000
783	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600,000
784	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500,000
785	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
786	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500,000
787	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
788	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500,000
789	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500,000
790	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
791	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	600,000
792	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000

STT	Tên	Giá không BHYT
793	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	450,000
794	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh	558,600
795	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	558,600
796	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	558,600
797	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558,600
798	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400,000
799	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	558,600
800	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	558,600
801	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	558,600
802	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	558,600
803	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	558,600
804	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	558,600
805	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	558,600
806	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	558,600
807	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tim mạch	558,600
808	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Tim mạch]	928,100
809	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500,000
810	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	450,000
811	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305,500
812	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	305,500
813	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
814	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
815	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
816	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
817	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
818	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305,500
819	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000

STT	Tên	Giá không BHYT
820	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305,500
821	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
822	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
823	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	700,000
824	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500,000
825	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Nội hô hấp]	928,100
826	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	1,000,000
827	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Gây Mê Hồi Sức]	1,000,000
828	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
829	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
830	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	305,500
831	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
832	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305,500
833	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
834	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
835	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1,400,000
836	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
837	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
838	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
839	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450,000
840	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500,000
841	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500,000
842	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	305,500
843	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
844	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450,000

STT	Tên	Giá không BHYT
845	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
846	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
847	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500,000
848	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1,100,000
849	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400,000
850	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
851	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	320,700
852	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
853	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
854	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
855	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
856	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
857	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
858	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
859	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
860	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
861	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
862	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	320,700
863	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
864	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
865	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700
866	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
867	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
868	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	273,800
869	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
870	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000

STT	Tên	Giá không BHYT
871	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
872	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650,000
873	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320,700
874	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
875	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
876	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
877	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
878	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
879	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
880	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800
881	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
882	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800
883	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
884	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
885	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273,800
886	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1,800,000
887	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	3,000,000
888	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900,000
889	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
890	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
891	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
892	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500,000
893	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	320,700
894	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
895	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450,000
896	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
897	Phí điều trị trong ngày	40,000

STT	Tên	Giá không BHYT
898	Giá giường	80,000
899	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
900	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
901	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
902	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
903	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
904	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
905	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
906	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,600,000
907	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,000,000
908	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp	558,600
909	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500,000
910	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
911	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
912	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
913	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
914	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
915	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
916	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1,100,000
917	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500,000
918	Phòng B	100,000
919	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,500,000
920	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
921	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
922	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [HL]	273,800
923	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,500,000
924	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,500,000
925	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,500,000
926	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1,500,000
927	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400,000

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Giá không BHYT</b>
928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400,400
929	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400,000
930	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	600,000
931	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273,800
932	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273,800
933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364,400
934	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364,400
935	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364,400
936	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	600,000
937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	320,700
938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	320,700
939	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273,800
940	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273,800
941	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	2,000,000
942	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	1,000,000
943	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	4,000,000
944	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,500,000
945	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,500,000
946	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,500,000
947	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,500,000
948	Giường Ngoại Khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1,500,000
949	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
950	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400,000
951	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000
952	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000
953	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000
954	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000

STT	Tên	Giá không BHYT
955	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000
956	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	2,500,000
957	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	3,000,000
958	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	273,800
959	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
960	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	558,600
961	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305,500
962	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
963	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650,000
964	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,200,000
965	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1,800,000
966	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700
967	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	400,400
968	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
969	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	305,500
970	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
971	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	305,500
972	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600,000
973	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400
974	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500,000
975	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	350,000
976	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1,000,000
977	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500,000
978	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	558,600
979	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558,600
980	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500,000
981	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500,000

STT	Tên	Giá không BHYT
982	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450,000
983	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700,000
984	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500,000
985	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
986	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1,100,000
987	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	273,800
988	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1,400,000
989	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550,000
990	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
991	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000
992	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
993	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1,800,000
994	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800,000
995	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400,000
996	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	558,600
997	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500,000
998	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500,000
999	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	273,800
1000	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450,000
1001	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700,000
1002	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
1003	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400,000
1004	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500,000
1005	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,000
1006	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900,000
1007	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364,400
<b>Loại viện phí: Tiện ích trong phòng bệnh:</b>		
<b>Nhóm viện phí BHYT: Phẫu thuật:</b>		

STT	Tên	Giá không BHYT
<b>Nhóm viện phí: Dịch vụ kỹ thuật cao:</b>		
<b>Loại viện phí: Dịch vụ kỹ thuật cao:</b>		
1008	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500
1009	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,474,500
1010	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Phẫu thuật tạo hình khớp háng]	3,602,500
1011	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4,102,500
1012	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5,592,600
1013	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,798,100
1014	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5,798,100
1015	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500
1016	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5,798,100
1017	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5,798,100
1018	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sụn bồng	4,630,500
1019	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5,201,900
1020	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,703,100
1021	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,569,100
1022	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng sau	5,592,600
1023	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,594,500
<b>Nhóm viện phí: Dịch vụ y học cổ truyền:</b>		
<b>Loại viện phí: Châm cứu:</b>		
1024	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100
<b>Loại viện phí: Dịch vụ YHCT khác:</b>		
<b>Nhóm viện phí: DVKT thanh toán theo tỷ lệ:</b>		
<b>Loại viện phí: Phẫu Thuật DSA:</b>		
1025	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9,968,100
1026	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9,968,100
1027	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9,968,100
1028	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9,968,100
1029	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,968,100
<b>Nhóm viện phí: Phẫu thuật:</b>		
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật:</b>		
1030	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900
1031	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3,996,300
1032	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu[Thu phí]	5,663,200
1033	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5,057,900
1034	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5,597,800
1035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,663,800
1036	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [Nhi khoa]	3,512,900
1037	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Nhi khoa]	3,512,900
1038	Phẫu thuật nội soi cắt lách [Chương phẫu thuật nội soi]	4,897,800
1039	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [không dùng dao siêu âm, Chương Phẫu thuật nội soi]	4,561,600
1040	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [1 bên]	3,135,800
1041	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [2 bên]	3,135,800
1042	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4,561,600
1043	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6,632,200
1044	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6,632,200
1045	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10,787,800
1046	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10,787,800
1047	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	4,663,800
1048	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9,272,200
1049	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,663,800

STT	Tên	Giá không BHYT
1050	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [PT1]	3,433,300
1051	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2,816,900
1052	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [PT loại 2]	2,140,700
1053	Phẫu thuật nâng ngực [II]	1,000,000
1054	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14,778,300
1055	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100
1056	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt dây chằng gỡ dính ruột]	2,705,700
1057	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7,447,200
1058	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3,433,300
1059	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3,433,300
1060	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7,447,200
1061	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5,798,100
1062	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3,602,500
1063	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	6,632,200
1064	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8,105,200
1065	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu[Thu phí]	5,663,200
1066	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4,663,800
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Bà mẹ:</b>		
1067	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900
1068	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5,268,900
1069	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Bông:</b>		
1070	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,872,600
1071	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	2,092,800
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình:</b>		
1072	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600
1073	Phẫu thuật gậy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500
1074	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3,320,600
1075	Tháo đốt bàn	3,226,900
1076	Nối gân gấp	3,302,900
1077	Nối gân duỗi	3,302,900
1078	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3,602,500
1079	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4,594,500
1080	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,602,500
1081	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500
1082	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4,594,500
1083	Nối gân gấp	3,302,900
1084	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3,720,600
1085	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7,692,200
1086	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4,594,500
1087	Phẫu thuật gậy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500
1088	Nối gân duỗi	3,302,900
1089	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893,600
1090	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900
1091	Phẫu thuật kết hợp xương gậy khung chậu - trật khớp mu	4,102,500
1092	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3,320,600
1093	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,474,500
1094	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3,602,500
1095	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,602,500
1096	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3,602,500
1097	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3,602,500
1098	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3,602,500
1099	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100

STT	Tên	Giá không BHYT
1100	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5,105,100
1101	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,974,500
1102	Tháo đốt bàn [gây tê]	2,493,700
1103	Nối gân gấp [gây tê]	2,604,700
1104	Nối gân duỗi [gây tê]	2,604,700
1105	Nối gân gấp [gây tê]	2,604,700
1106	Nối gân duỗi [gây tê]	2,604,700
1107	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2,604,700
1108	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	3,577,600
1109	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,493,700
1110	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800
1111	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,357,800
1112	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,175,400
1113	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,175,400
1114	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay [gây tê]	3,577,600
1115	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]	3,577,600
1116	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	2,493,700
1117	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,493,700
1118	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,149,000
1119	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4,304,000
1120	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,390,200
1121	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,604,700
1122	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700
1123	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	3,338,600
1124	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	3,338,600
1125	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2,493,700
1126	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,390,200
1127	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4,594,500
1128	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4,594,500
1129	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4,594,500
1130	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2,423,300
1131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,577,600
1132	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,577,600
1133	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2,604,700
1134	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,577,600
1135	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000
1136	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000
1137	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700
1138	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,604,700
1139	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,604,700
1140	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700
1141	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700
1142	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,390,200
1143	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,493,700
1144	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,604,700
1145	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,604,700
1146	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2,604,700
1147	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,604,700
1148	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2,604,700
1149	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,390,200
1150	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,390,200
1151	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4,102,500
1152	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3,602,500

STT	Tên	Giá không BHYT
1153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Da niêm:</b>		
1154	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4,070,500
1155	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	2,493,700
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Gan mật tụy:</b>		
1156	Dẫn lưu áp xe tụy	3,142,500
1157	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4,281,900
1158	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,733,300
1159	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3,431,900
1160	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,431,900
1161	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7,651,700
1162	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,870,100
1163	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,955,100
1164	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,432,400
1165	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	2,276,100
1166	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10,787,800
1167	[DVYC]Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Hàm mặt:</b>		
1168	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	2,636,500
1169	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,856,600
1170	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,767,900
1171	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	1,570,700
1172	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2,149,000
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Hô hấp:</b>		
1173	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,859,300
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Loại khác:</b>		
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Lồng ngực:</b>		
1174	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4,561,600
1175	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15,407,600
1176	Mở lồng ngực thăm dò	3,595,500
1177	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,696,400
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Máu và hạch:</b>		
1178	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,570,700
1179	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm) [gây tê]	2,436,100
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Mắt:</b>		
1180	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200
1181	Khâu phục hồi bờ mi	813,600
1182	Khâu phủ kết mạc	698,800
1183	Mức nội nhãn	599,800
1184	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698,800
1185	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200
1186	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200
1187	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,100
1188	Khâu cò mi, tháo cò	452,400
1189	Khâu phục hồi bờ mi	813,600
1190	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799,600
1191	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,244,100
1192	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000
1193	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1,646,800
1194	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6,353,000
1195	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,244,100
1196	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1,260,100
1197	Mở góc tiền phòng	1,244,100
1198	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,244,100

STT	Tên	Giá không BHYT
1199	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc	799,600
1200	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100
1201	Bơm hơi /khí tiền phòng	830,200
1202	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698,800
1203	Phẫu thuật lác có chỉnh chi[1 mắt]	830,200
1204	Lùi cơ nâng mi	891,500
1205	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê ]	935,200
1206	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1,188,600
1207	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê ]	1,387,000
1208	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600
1209	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300
1210	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1,188,600
1211	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,322,100
1212	Khâu cò mi, tháo cò	452,400
1213	[DVYC]Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600
1214	[DVYC] Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600
1215	[DVYC]Cắt u mi cả bề dày không ghép	812,100
1216	[DVYC]Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570,300
1217	[DVYC] Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê ]	698,800
1218	[DVYC] Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Nội tiết:</b>		
1219	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4,561,600
1220	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600
1221	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4,743,900
1222	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lờ bằng dao siêu âm	6,955,600
1223	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,226,900
1224	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600
1225	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600
1226	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3,044,900
1227	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4,699,100
1228	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ[<5mm trên người bệnh đái tháo đường]	4,699,100
1229	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4,699,100
1230	[DVYC]Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Ngoại tổng quát:</b>		
1231	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6,168,600
1232	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,340,900
1233	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,936,000
1234	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	4,561,600
1235	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500
1236	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên[gây tê][Nhi khoa]	2,816,800
1237	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê][Nhi khoa]	2,816,800
1238	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,816,800
1239	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,816,800
1240	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,816,800
1241	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2,816,800
1242	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,816,800

STT	Tên	Giá không BHYT
1243	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,816,800
1244	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2,104,300
1245	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4,561,600
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Ngoại thần kinh:</b>		
1246	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800
1247	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5,105,100
1248	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4,969,100
1249	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500
1250	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7,677,800
1251	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6,043,600
1252	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200
1253	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5,657,000
1254	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6,043,600
1255	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5,669,600
1256	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7,677,800
1257	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ [PT loại DB]	7,594,200
1258	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8,270,700
1259	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9,968,100
1260	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,968,100
1261	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4,969,100
1262	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,969,100
1263	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4,846,800
1264	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2,604,700
1265	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8,270,700
1266	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7,447,200
1267	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy [nang màng nhện nội sọ]	5,201,900
1268	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [dị tật Arnold chiari]	6,419,200
1269	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700
1270	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6,120,200
1271	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	4,304,000
1272	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9,968,100
1273	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh [Thay pin điện cực kích thích não sâu]	1,879,900
1274	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4,969,100
1275	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9,856,300
1276	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1,879,900
1277	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6,245,700
1278	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5,105,100
1279	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8,270,700
1280	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7,594,200
1281	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7,594,200
1282	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8,270,700
1283	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	5,798,100
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Răng miệng:</b>		
1284	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500
1285	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500
1286	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600
1287	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600
1288	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600
1289	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500
1290	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Sản phụ khoa:</b>		
1291	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300

STT	Tên	Giá không BHYT
1292	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300
1293	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800
1294	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,970,800
1295	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5,395,300
1296	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,434,500
1297	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6,964,200
1298	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400
1299	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300
1300	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800
1301	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300
1302	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	2,595,700
1303	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2,595,700
1304	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000
1305	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,959,100
1306	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000
1307	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,872,900
1308	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	2,433,200
1309	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,407,800
1310	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	3,329,000
1311	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2,104,300
1312	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1,535,600
1313	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	3,854,100
1314	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,959,100
1315	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700
1316	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700
1317	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300
1318	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,503,300
1319	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800
1320	[DVYC]Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600
1321	[DVYC]Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000
1322	[DVYC]Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900
1323	[DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300
1324	[DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300
1325	[DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2,434,500
1326	[DVYC]Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300
1327	[DVYC]Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2,595,700
1328	[DVYC]Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300
1329	[DVYC]Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Sinh dục nam:</b>		
1330	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900
1331	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900
1332	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4,497,100
1333	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4,497,100
1334	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100

STT	Tên	Giá không BHYT
1335	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4,302,500
1336	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	1,475,400
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Sinh dục nữ:</b>		
1337	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4,230,100
1338	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800
1339	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4,142,300
1340	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400
1341	Cắt u thành âm đạo	2,268,300
1342	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3,135,800
1343	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3,135,800
1344	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800
1345	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400
1346	Cắt u thành âm đạo	2,268,300
1347	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4,142,300
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Tai mũi họng:</b>		
1348	Mở khí quản	759,800
1349	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,658,900
1350	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800
1351	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,537,100
1352	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100
1353	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900
1354	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4,944,000
1355	Mở khí quản cấp cứu	759,800
1356	Mở khí quản thường quy	759,800
1357	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9,076,600
1358	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,526,900
1359	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6,258,000
1360	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4,421,700
1361	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6,045,000
1362	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800
1363	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4,936,000
1364	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700
1365	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2,289,300
1366	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,051,700
1367	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700
1368	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3,180,600
1369	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1,075,700
1370	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000
1371	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900
1372	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,209,900
1373	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	8,131,800
1374	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4,058,900
1375	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2,122,100
1376	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4,535,700
1377	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Sử dụng dao điện]	1,761,400
1378	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1,761,400
1379	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700
1380	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2,333,000
1381	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2,333,000
1382	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3,180,600
1383	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900
1384	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900
1385	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4,211,900
1386	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,526,900

STT	Tên	Giá không BHYT
1387	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900
1388	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5,657,000
1389	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5,657,000
1390	Phẫu thuật mở xoang hàm	1,646,800
1391	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2,804,100
1392	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,646,800
1393	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700
1394	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900
1395	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7,551,300
1396	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6,572,800
1397	Mở sào bào	4,058,900
1398	Mở sào bào, thượng nhĩ	4,058,900
1399	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,530,000
1400	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6,641,000
1401	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2,804,100
1402	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200
1403	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500
1404	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1,646,800
1405	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5,244,100
1406	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9,611,800
1407	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900
1408	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893,600
1409	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4,936,000
1410	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4,561,600
1411	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	4,003,900
1412	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê][Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)]	2,333,000
1413	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Sử dụng dao điện]	1,761,400
1414	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	5,980,000
1415	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300
1416	Phẫu thuật rò khe mang I	4,944,000
1417	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,944,000
1418	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3,045,800
1419	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,340,900
1420	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,537,100
1421	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100
1422	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600
1423	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3,045,800
1424	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1,075,700
1425	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4,003,900
1426	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4,003,900
1427	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3,180,600
1428	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3,180,600
1429	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3,308,100
1430	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2,678,400
1431	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3,963,300
1432	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3,963,300
1433	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5,530,000
1434	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4,944,000
1435	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2,033,900
1436	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900
1437	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900
1438	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4,535,700
1439	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7,411,800

STT	Tên	Giá không BHYT
1440	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Cắt Amidan (gây mê) loại thường]	1,217,100
1441	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5,530,000
1442	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3,078,100
1443	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	4,058,900
1444	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800
1445	[DVYC]Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1,761,400
1446	[DVYC]Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1,658,900
1447	[DVYC]Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600
1448	[DVYC]Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4,211,900
1449	[DVYC]Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000
1450	[DVYC]Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900
1451	[DVYC]Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,209,900
1452	[DVYC]Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3,180,600
1453	[DVYC]Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600
1454	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8,512,000
1455	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1,658,900
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Tạo hình thẩm mỹ:</b>		
1456	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3,828,100
1457	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3,720,600
1458	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3,488,600
1459	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5,449,400
1460	Thu nhỏ ngực, nâng ngực xê	1,800,000
1461	Lấy silicon lỏng ở ngực, túi ngực.+ đặt thêm túi	1,800,000
1462	Tạo hình thu gọn thành bụng	1,800,000
1463	Căng da cổ, thái dương	1,000,000
1464	Căng da mặt	1,000,000
1465	Cắt da thừa sau hút mỡ bụng	1,000,000
1466	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	1,000,000
1467	Ghép da > 10%	1,800,000
1468	Ghép da 5 - 10%	1,000,000
1469	Ghép da < 5 %	800,000
1470	Hút mỡ bụng	700,000
1471	Hút mỡ tay 2 bên	700,000
1472	Hút mỡ hông, lưng, đùi, eo	700,000
1473	Nâng mũi bằng sụn tự thân	1,000,000
1474	Hút silicon lỏng ở vú	800,000
1475	Tạo hình tháp mũi	1,800,000
1476	Hạ thấp gò má cao	1,000,000
1477	Lấy dị vật ở tay, chân, thân mình	180,000
1478	Cắt bỏ u < 5cm	180,000
1479	Cắt bỏ u lớn > 5cm	180,000
1480	Lấy túi ngực, bóc bao xơ túi	1,000,000
1481	Bóc bỏ mắt cá chân nhỏ	180,000
1482	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3,302,900
1483	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,699,100
1484	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,699,100

STT	Tên	Giá không BHYT
1485	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2,804,100
1486	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1,646,800
1487	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1,194,100
1488	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm [PT loại 3]	771,000
1489	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên [PT loại 2]	771,000
1490	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm [PT loại 2]	2,396,200
1491	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ][PT loại 2]	3,044,900
1492	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [PT loại 2]	1,402,600
1493	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	3,720,600
1494	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812,100
1495	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500
1496	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2,396,200
1497	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1,385,400
1498	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800
1499	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771,000
1500	Phẫu thuật cắt xương trượt cằm	1,000,000
1501	Phẫu thuật cắt xương hàm trên theo đường Le-Fort I	1,000,000
1502	Phẫu thuật cắt xương hàm dưới theo kỹ thuật BSSO	1,000,000
1503	Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm trên	1,000,000
1504	Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm dưới	1,000,000
1505	Phẫu thuật cắt u men xương hàm	1,000,000
1506	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,583,600
1507	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3,964,400
1508	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm <sup>2</sup> [gây tê]	3,964,400
1509	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400
1510	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400
1511	Nâng ngực bằng túi gel, dịch (chưa bao gồm túi)	1,800,000
1512	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	3,226,900
1513	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3,526,900
1514	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	3,720,600
1515	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3,720,600
1516	Phẫu thuật cắt góc hàm	1,000,000
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Tiết niệu:</b>		
1517	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,569,100
1518	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5,887,300
1519	Mở thông bàng quang	405,500
1520	Cắt nối niệu đạo sau	4,621,100
1521	Cắt u tuyến thượng thận	6,823,200
1522	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7,137,900
1523	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,703,100
1524	Cắt thận đơn thuần	4,703,100
1525	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6,374,200
1526	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,569,100
1527	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,569,100
1528	Lấy sỏi niệu quản	4,569,100
1529	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,569,100
1530	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4,596,000
1531	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,781,900
1532	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4,343,300
1533	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4,781,900
1534	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1,920,900
1535	Nội soi xê sa sỏi lớn niệu quản	1,596,600
1536	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1,345,000
1537	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,596,600
1538	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000

STT	Tên	Giá không BHYT
1539	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,596,600
1540	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3,279,000
1541	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600
1542	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,596,600
1543	Cắt thận đơn thuần	4,703,100
1544	Cắt nối niệu quản [Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận]	6,374,200
1545	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100
1546	Cắt u bàng quang đường trên	6,140,200
1547	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2,093,600
1548	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	3,721,800
1549	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,546,600
1550	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,475,400
1551	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,475,400
1552	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200
1553	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200
1554	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5,712,200
1555	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2,093,600
1556	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000
1557	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	3,721,800
1558	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2,093,600
1559	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	7,164,500
1560	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,475,400
1561	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,546,600
1562	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3,279,000
1563	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,569,100
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Tiêu hóa:</b>		
1564	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8,225,300
1565	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000
1566	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,993,400
1567	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,705,700
1568	Cắt đoạn ruột non	5,100,100
1569	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500
1570	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900
1571	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,816,900
1572	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,816,900
1573	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,816,900
1574	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [không dùng dao siêu âm]	4,561,600
1575	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6,321,800
1576	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6,557,900
1577	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,745,200
1578	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5,597,800
1579	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4,663,800
1580	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800
1581	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800
1582	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4,663,800
1583	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,663,800
1584	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800
1585	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3,781,900
1586	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3,781,900
1587	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200
1588	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	5,597,800
1589	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500
1590	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3,781,900

STT	Tên	Giá không BHYT
1591	Đóng hậu môn nhân tạo	4,764,100
1592	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,816,900
1593	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7,639,200
1594	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2,816,900
1595	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900
1596	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900
1597	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,816,900
1598	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2,276,400
1599	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại [Cắt bán phần dưới dạ dày+ nạo hạch PP mổ hở]	8,208,300
1600	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,276,100
1601	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]	2,276,400
1602	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	2,276,400
1603	Cắt trĩ từ 2 túi trở lên [gây tê]	2,276,400
1604	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	2,276,400
1605	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,432,400
1606	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	2,276,400
1607	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [gây tê]	2,276,400
1608	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2,276,400
1609	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400
1610	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,276,100
1611	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2,276,400
1612	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,276,400
1613	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400
1614	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,276,400
1615	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	2,276,400
1616	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4,663,800
1617	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600
1618	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600
1619	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500
1620	[DVYC]Phẫu thuật Longo	15,497,000
1621	[DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	14,580,000
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Tim mạch:</b>		
1622	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3,996,300
1623	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5,655,200
1624	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1,665,900
1625	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1,596,200
1626	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc][Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2,697,900
1627	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5,655,200
1628	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1,665,900
1629	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1,596,200
1630	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc][Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2,697,900
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Thần kinh:</b>		
1631	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200
1632	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8,270,700
1633	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200
1634	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5,258,000
1635	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4,969,100
<b>Loại viện phí: Phẫu thuật Ung bướu:</b>		

STT	Tên	Giá không BHYT
1636	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5,363,900
1637	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3,135,800
1638	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3,135,800
<b>Loại viện phí: Phụ thu PTTT:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Tiểu phẫu:</b>		
<b>Loại viện phí: Tiểu phẫu:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật:</b>		
<b>Loại viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật:</b>		
1639	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8,270,700
1640	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7,594,200
1641	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6,168,600
1642	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5,597,800
1643	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900
1644	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,781,900
1645	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4,596,000
1646	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,345,000
1647	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,769,200
1648	Cắt u thượng thận	6,823,200
1649	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300
1650	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5,081,300
1651	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300
1652	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300
1653	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3,011,900
1654	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3,011,900
1655	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3,011,900
1656	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3,011,900
1657	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3,011,900
1658	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3,226,900
1659	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3,226,900
1660	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9,076,600
1661	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9,076,600
1662	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9,151,800
1663	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4,561,600
1664	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6,168,600
1665	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6,168,600
1666	Phẫu thuật tái tạo hình tồn thương mắt chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương	6,258,000
1667	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6,168,600
1668	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3,663,800
1669	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3,663,800
1670	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4,663,800
1671	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6,557,900
1672	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2,497,500
1673	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,832,000
1674	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900
1675	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4,663,800
1676	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,917,900
1677	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500
1678	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4,663,800
1679	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,663,800
1680	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700
1681	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700
1682	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,745,200
1683	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200

STT	Tên	Giá không BHYT
1684	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700
1685	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700
1686	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2,818,700
1687	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700
1688	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,663,800
1689	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3,781,900
1690	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4,663,800
1691	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800
1692	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3,781,900
1693	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,663,800
1694	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3,781,900
1695	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,815,900
1696	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,815,900
1697	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,663,800
1698	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800
1699	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4,663,800
1700	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [PT loại 1]	4,663,800
1701	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [PT loại ĐB]	3,781,900
1702	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4,663,800
1703	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3,781,900
1704	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100
1705	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4,747,100
1706	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,815,900
1707	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800
1708	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,663,800
1709	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500
1710	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2,434,500
1711	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900
1712	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900
1713	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4,281,900
1714	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500
1715	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,897,800
1716	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4,068,200
1717	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800
1718	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500
1719	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2,434,500
1720	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2,434,500
1721	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500
1722	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600
1723	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4,781,900
1724	Tán sỏi thận qua da	2,434,500
1725	Nội soi xê hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3,279,000
1726	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3,279,000
1727	Nội soi nong niệu quản hẹp	950,500
1728	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4,497,100
1729	Nội soi bàng quang cắt u	5,030,900
1730	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,596,600
1731	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2,434,500
1732	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100
1733	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300
1734	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5,503,300
1735	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300
1736	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,434,500
1737	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500
1738	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5,363,900

STT	Tên	Giá không BHYT
1739	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5,363,900
1740	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt [PT loại 3]	1,043,500
1741	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3,044,900
1742	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mắt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh]	3,493,200
1743	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4,535,700
1744	Nội khí quản tậ - tậ	8,483,300
1745	Nội soi nong hẹp thực quản	2,373,500
1746	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1,646,800
1747	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5,449,400
1748	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3,720,600
1749	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3,720,600
1750	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3,045,800
1751	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3,180,600
1752	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da tại chỗ	3,720,600
1753	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3,720,600
1754	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3,720,600
1755	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [PT loại ĐB]	7,094,200
1756	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời [PT loại ĐB]	7,094,200
1757	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5,352,100
1758	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5,352,100
1759	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4,287,100
1760	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,287,100
1761	Nạo vét hạch cổ chức năng	4,287,100
1762	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000
1763	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,561,600
1764	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,561,600
1765	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,324,900
1766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500
1767	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500
1768	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900
1769	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,720,600
1770	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900
1771	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900
1772	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,923,600
1773	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900
1774	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4,324,900
1775	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4,324,900
1776	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,226,900
1777	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5,035,900
1778	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1,322,100
1779	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê][màng ối, kết mạc - gây mê]	1,632,200
1780	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê][màng ối, kết mạc - gây tê]	1,083,600
1781	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1,430,500
1782	Sinh thiết tổ chức mi	151,000
1783	Cắt u da mi không ghép	812,100
1784	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812,100
1785	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6,026,400
1786	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4,287,100
1787	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4,561,600
1788	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4,561,600

STT	Tên	Giá không BHYT
1789	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6,026,400
1790	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	4,561,600
1791	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	4,561,600
1792	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	6,026,400
1793	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4,561,600
1794	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4,561,600
1795	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,955,600
1796	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,465,600
1797	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200
1798	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100
1799	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900
1800	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900
1801	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500
1802	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6,140,200
1803	Cắt nối niệu đạo trước	4,621,100
1804	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,920,900
1805	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,920,900
1806	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,920,900
1807	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900
1808	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2,490,900
1809	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900
1810	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900
1811	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600
1812	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900
1813	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,720,600
1814	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	3,044,900
1815	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900
1816	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3,302,900
1817	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800
1818	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900
1819	Phẫu thuật viêm xương	3,226,900
1820	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900
1821	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600
1822	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200
1823	Vá da tạo hình mí	1,194,100
1824	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	930,200
1825	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	930,200
1826	Phẫu thuật mở rộng khe mí	763,600
1827	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300
1828	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900
1829	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600
1830	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,743,900
1831	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,955,600
1832	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6,955,600
1833	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6,955,600
1834	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,955,600
1835	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,955,600
1836	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8,302,400
1837	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	8,302,400
1838	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	2,396,200
1839	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2,396,200
1840	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900
1841	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500

STT	Tên	Giá không BHYT
1842	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,509,500
1843	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200
1844	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500
1845	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,920,900
1846	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500
1847	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500
1848	Mở thông dạ dày	2,683,900
1849	Đưa thực quản ra ngoài	2,683,900
1850	Mở bụng thăm dò	2,683,900
1851	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900
1852	Nội vị tràng	2,917,900
1853	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400
1854	Cắt đoạn dạ dày	5,495,300
1855	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830,200
1856	Rửa chất nhầy tiền phòng	830,200
1857	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200
1858	Khâu da mi đơn giản	897,100
1859	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500
1860	Khâu củng mạc[phức tạp]	1,244,100
1861	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600
1862	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	6,955,600
1863	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	8,302,400
1864	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6,955,600
1865	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6,955,600
1866	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5,495,300
1867	Cắt toàn bộ dạ dày	8,208,300
1868	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400
1869	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400
1870	Cắt u tá tràng	2,815,900
1871	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900
1872	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900
1873	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900
1874	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400
1875	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700
1876	Tháo xoắn ruột non	2,705,700
1877	Tháo lồng ruột non	2,705,700
1878	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,969,100
1879	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5,592,600
1880	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200
1881	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400
1882	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400
1883	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100
1884	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100
1885	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700
1886	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500
1887	Đóng mở thông ruột non	3,993,400
1888	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100
1889	Nội tắt ruột non - ruột non	4,764,100
1890	Cắt mạc nối lớn	5,141,100
1891	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100
1892	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100
1893	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900
1894	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4,969,100
1895	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5,798,100

STT	Tên	Giá không BHYT
1896	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	4,969,100
1897	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,969,100
1898	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5,496,100
1899	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,996,400
1900	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5,669,600
1901	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6,419,200
1902	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4,969,100
1903	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4,969,100
1904	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4,969,100
1905	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	1,385,400
1906	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800
1907	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê]	580,400
1908	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900
1909	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400
1910	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400
1911	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100
1912	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100
1913	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100
1914	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100
1915	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100
1916	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400
1917	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100
1918	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100
1919	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400
1920	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,816,900
1921	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900
1922	Phẫu thuật Longo	2,507,900
1923	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,507,900
1924	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900
1925	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7,825,900
1926	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300
1927	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300
1928	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600
1929	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2,487,100
1930	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800
1931	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852,900
1932	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1,658,900
1933	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3,340,900
1934	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4,535,700
1935	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900
1936	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900
1937	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500
1938	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500
1939	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900
1940	Thăm dò, sinh thiết gan	2,683,900
1941	Cắt gan phân thùy sau	9,075,300
1942	Cắt thùy gan trái	9,075,300
1943	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600
1944	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,005,600
1945	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5,363,900
1946	Cắt các u nang giáp móng	2,289,300
1947	Cắt nang vùng sàn miệng	3,078,100
1948	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	6,111,300
1949	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,322,100
1950	Cắt u kết mạc không vá	768,600

STT	Tên	Giá không BHYT
1951	Cắt gan nhỏ	9,075,300
1952	Cắt gan lớn	9,075,300
1953	Các phẫu thuật cắt gan khác	9,075,300
1954	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300
1955	Lấy bỏ u gan	9,075,300
1956	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600
1957	Cắt chỏm nang gan	3,433,300
1958	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500
1959	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500
1960	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2,683,900
1961	Mở thông túi mật	2,396,200
1962	Cắt túi mật	4,993,100
1963	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,944,000
1964	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800
1965	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,625,200
1966	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200
1967	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,395,200
1968	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,739,300
1969	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300
1970	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4,211,900
1971	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900
1972	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9,076,600
1973	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,970,100
1974	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100
1975	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4,733,300
1976	Nối mật ruột bên - bên	4,870,100
1977	Các phẫu thuật đường mật khác	5,170,100
1978	Dẫn lưu nang tụy	2,917,900
1979	Nối nang tụy với dạ dày	2,917,900
1980	Cắt bỏ nang tụy	4,955,100
1981	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4,955,100
1982	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,955,100
1983	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,955,100
1984	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6,517,600
1985	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800
1986	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200
1987	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900
1988	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400
1989	Phẫu thuật nội soi giảm áp thân kinh thị giác	6,353,000
1990	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4,211,900
1991	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3,180,600
1992	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600
1993	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4,211,900
1994	Nối tụy ruột	4,870,100
1995	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4,955,100
1996	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,870,100
1997	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,917,900
1998	Cắt lách do chấn thương	4,943,100
1999	Cắt lách bệnh lý	4,943,100
2000	Cắt lách bán phần	4,943,100
2001	Khâu vết thương lách	3,433,300
2002	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900
2003	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900

STT	Tên	Giá không BHYT
2004	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900
2005	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900
2006	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900
2007	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900
2008	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900
2009	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8,630,200
2010	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,849,100
2011	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,836,200
2012	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6,346,300
2013	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300
2014	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300
2015	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7,677,800
2016	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,537,100
2017	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,530,000
2018	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4,058,900
2019	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4,058,900
2020	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900
2021	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900
2022	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300
2023	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300
2024	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300
2025	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,433,300
2026	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3,433,300
2027	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3,433,300
2028	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200
2029	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400
2030	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200
2031	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4,102,500
2032	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4,102,500
2033	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300
2034	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800
2035	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	7,279,100
2036	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300
2037	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300
2038	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300
2039	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300
2040	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300
2041	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300
2042	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5,204,600
2043	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5,966,400
2044	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5,966,400
2045	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5,669,600
2046	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5,669,600
2047	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5,669,600
2048	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5,669,600
2049	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5,669,600
2050	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5,669,600
2051	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5,669,600
2052	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500
2053	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500
2054	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500
2055	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100
2056	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500
2057	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500
2058	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nep vít]	4,102,500
2060	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900
2061	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900
2062	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500
2063	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	4,102,500
2064	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500
2065	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300
2066	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800
2067	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200
2068	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6,455,300
2069	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,553,300
2070	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,585,300
2071	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800
2072	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3,001,800
2073	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800
2074	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5,244,100
2075	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9,151,800
2076	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800
2077	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3,526,900
2078	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5,966,400
2079	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5,669,600
2080	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4,474,500
2081	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5,074,300
2082	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4,474,500
2083	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4,474,500
2084	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6,419,200
2085	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7,667,700
2086	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7,667,700
2087	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7,667,700
2088	Phẫu thuật viêm xương sọ	6,095,200
2089	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7,667,700
2090	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7,667,700
2091	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3,226,900
2092	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500
2093	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,275,900
2094	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900
2095	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900
2096	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4,102,500
2097	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối đơn thuần	4,102,500
2098	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500
2099	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyên xương đùi	4,102,500
2100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyên xương đùi	4,102,500
2101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4,102,500
2102	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500
2103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500
2104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500
2105	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500
2106	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300
2107	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300
2108	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5,201,900
2109	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5,201,900
2110	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5,201,900
2111	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5,201,900
2112	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4,969,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2113	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4,474,500
2114	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4,474,500
2115	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4,474,500
2116	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4,969,100
2117	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6,120,200
2118	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6,120,200
2119	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6,120,200
2120	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7,447,200
2121	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4,102,500
2122	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500
2123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500
2124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500
2125	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500
2126	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500
2127	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500
2128	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500
2129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500
2130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500
2131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500
2132	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400
2133	Khoét chóp cổ tử cung	3,019,800
2134	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900
2135	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7,594,200
2136	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7,594,200
2137	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7,594,200
2138	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7,594,200
2139	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7,594,200
2140	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7,594,200
2141	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5,602,400
2142	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5,602,400
2143	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800
2144	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800
2145	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771,000
2146	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1,208,800
2147	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300
2148	Cổ đình ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300
2149	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600
2150	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,396,200
2151	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900
2152	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900
2153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500
2154	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500
2155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500
2156	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300
2157	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5,507,100
2158	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4,158,300
2159	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900
2160	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500
2161	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3,433,300
2162	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16,155,000
2163	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13,594,200
2164	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3,433,300
2165	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	3,311,900
2166	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,703,100
2167	Lấy sỏi san hô thận	4,569,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2168	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	1,920,900
2169	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900
2170	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500
2171	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500
2172	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800
2173	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,698,800
2174	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,320,600
2175	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900
2176	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,302,900
2177	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900
2178	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600
2179	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600
2180	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900
2181	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900
2182	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900
2183	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600
2184	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100
2185	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,561,600
2186	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,955,600
2187	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,620,900
2188	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600
2189	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600
2190	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,620,900
2191	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,561,600
2192	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4,561,600
2193	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4,561,600
2194	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3,620,900
2195	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4,561,600
2196	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	1,920,900
2197	Cắt u tuyến thượng thận (mồ mả)	6,823,200
2198	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4,703,100
2199	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100
2200	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3,279,000
2201	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2,917,900
2202	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5,887,300
2203	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,886,100
2204	Cắm niệu quản bàng quang	3,433,300
2205	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2,396,200
2206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4,102,500
2207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500
2208	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900
2209	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900
2210	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900
2211	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,302,900
2212	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900
2213	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900
2214	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,302,900
2215	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,720,600
2216	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300
2217	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,324,900
2218	phẫu thuật cắt bẻ	450,000
2219	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	3,217,800

STT	Tên	Giá không BHYT
2220	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bg đinh, xương, nẹp vít)]	4,102,500
2221	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng bàn chỉnh hình di động (AMIS)	1,000,000
2222	CÔNG CHỨC NGỪA (dịch vụ)	20,000
2223	Nạo u	300,000
2224	Sử dụng dao mổ hồ cắt đốt siêu âm (Focus )	3,815,000
2225	Cắt da thừa mí trên+ dưới (dịch vụ theo yêu cầu)	1,200,000
2226	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân]	930,200
2227	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2,913,900
2228	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3,602,500
2229	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3,602,500
2230	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5,201,900
2231	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5,669,600
2232	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4,969,100
2233	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4,969,100
2234	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100
2235	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800
2236	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300
2237	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300
2238	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800
2239	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1,632,200
2240	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600
2241	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4,474,500
2242	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4,969,100
2243	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,569,100
2244	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	2,981,800
2245	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5,597,800
2246	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800
2247	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6,632,200
2248	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5,030,900
2249	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3,828,100
2250	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4,535,700
2251	Lấy u sau phúc mạc	6,419,200
2252	nâng sọ loại A	400,000
2253	nạo phá thai bệnh lý/nạo phá thai do mô cũ/nạo thai khó	545,000
2254	giải độc nhiễm độc cấp ma túy	550,000
2255	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200,000
2256	Sử dụng rọ trong mổ tán sỏi nội soi	240,000
2257	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,857,900
2258	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	3,081,600
2259	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600

STT	Tên	Giá không BHYT
2260	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài)[2 giờ]	905,000
2261	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV [Dành cho Việt Kiều]	1,631,000
2262	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900
2263	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900
2264	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4,003,900
2265	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [lần đầu]	3,996,300
2266	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900
2267	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500
2268	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,449,400
2269	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,815,900
2270	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900
2271	Phẫu thuật tạo hình thành bụng [II]	1,000,000
2272	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500
2273	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200
2274	Nội nang tụy với hồng tràng	2,917,900
2275	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	2,897,900
2276	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	3,197,900
2277	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500
2278	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,035,700
2279	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200
2280	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900
2281	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3,781,900
2282	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,663,800
2283	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500
2284	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900
2285	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500
2286	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100
2287	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4,068,200
2288	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400
2289	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,720,600
2290	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3,720,600
2291	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5,352,100
2292	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900
2293	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900
2294	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học[kết mạc tự thân]	930,200
2295	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6,026,400
2296	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900
2297	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900
2298	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400
2299	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5,712,200
2300	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,226,900
2301	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,955,600
2302	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8,302,400
2303	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800
2304	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900
2305	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6,955,600
2306	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400
2307	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400
2308	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4,969,100
2309	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5,798,100
2310	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900
2311	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2312	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2,333,000
2313	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800
2314	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900
2315	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	3,488,600
2316	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600
2317	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100
2318	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4,211,900
2319	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,657,000
2320	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,917,900
2321	Cắt khối tá tụy	11,801,200
2322	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200
2323	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,512,900
2324	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300
2325	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200
2326	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900
2327	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500
2328	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300
2329	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,966,400
2330	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5,669,600
2331	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4,102,500
2332	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500
2333	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,477,300
2334	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4,474,500
2335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500
2336	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4,110,800
2337	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5,201,900
2338	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4,474,500
2339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500
2340	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500
2341	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7,594,200
2342	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900
2343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500
2344	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800
2345	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3,433,300
2346	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,698,800
2347	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900
2348	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8,229,200
2349	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600
2350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100
2351	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900
2352	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500
2353	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3,620,900
2354	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch I bên trong ung thư tuyến giáp	4,561,600
2355	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4,102,500
2356	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4,102,500
2357	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500
2358	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900
2359	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500
2360	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500
2361	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500

**Nhóm viện phí BHYT: Thăm dò chức năng:**

STT	Tên	Giá không BHYT
<b>Nhóm viện phí: Thăm dò chức năng:</b>		
<b>Loại viện phí: Điện não đồ (EEG):</b>		
2362	Ghi điện não thường quy	75,200
2363	Ghi điện não đồ vi tính	75,200
2364	Đo điện não vi tính	75,200
2365	Điện não đồ thường quy[Chương Nhi]	75,200
2366	Đo điện não đa ký giấc ngủ, PSG	4,000,000
<b>Loại viện phí: Điện tâm đồ:</b>		
2367	Điện tim thường	39,900
2368	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900
<b>Loại viện phí: Điện tâm đồ (ECG):</b>		
2369	Holter điện tâm đồ	215,800
2370	Holter điện tâm đồ[Thăm dò chức năng]	215,800
<b>Loại viện phí: Đo điện cơ (EMG):</b>		
2371	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135,300
2372	Ghi điện cơ bằng điện cực kim[EMG]	135,300
2373	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135,300
2374	Ghi điện cơ[EMG - Dịch vụ yêu cầu]	135,300
2375	Ghi điện não đồ cấp cứu	75,200
<b>Loại viện phí: Thăm dò chức năng khác:</b>		
2376	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806,300
2377	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,899,200
2378	Thăm dò chức năng hô hấp[Chương Nhi]	144,300
2379	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25,600
2380	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30,600
2381	Đo chức năng hô hấp	144,300
2382	Test thử cảm giác giác mạc	50,600
2383	Đo nhãn áp	31,600
2384	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301,800
2385	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617,800
2386	Test thử cảm giác giác mạc	50,600
2387	Đo nhãn áp	31,600
2388	Đo khúc xạ máy	12,700
2389	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600
2390	Trắc nghiệm WAIS	40,600
2391	Trắc nghiệm WICS	40,600
2392	Đo áp lực đồ bàng quang	100,000
2393	Giám định y khoa	21,000
2394	Holter huyết áp	215,800
2395	Đo FENO (TT loại 1)	382,000
2396	Đo đa ký hô hấp	2,077,900
2397	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190,800
2398	[DVYC]Đo khúc xạ giác mạc	41,900
2399	[DVYC]Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400
<b>Nhóm viện phí BHYT: Thủ thuật:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Dịch Vụ Thủ Thuật KT Cao:</b>		
<b>Loại viện phí: DSA:</b>		
2400	Nong và đặt stent động mạch vành	7,118,100
2401	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6,218,100
2402	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5,840,300
2403	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7,118,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2404	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
2405	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
2406	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,368,100
2407	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,368,100
2408	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9,968,100
2409	Đốt xi măng cột sống số hóa xóa nền	3,418,100
2410	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
2411	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
2412	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9,418,100
2413	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	5,840,300
2414	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9,418,100
2415	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9,968,100
2416	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9,418,100
2417	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9,418,100
2418	Chụp động mạch vành	6,218,100
2419	Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền	9,968,100
2420	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9,418,100
2421	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9,418,100
<b>Nhóm viện phí: Thủ thuật:</b>		
<b>Loại viện phí: Đơn vị thẩm mỹ nội khoa:</b>		
2422	Đốt lông xiêu	53,600
2423	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900
2424	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351,000
2425	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351,000
2426	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000
2427	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399,000
2428	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222,800
2429	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000
<b>Loại viện phí: Thủ thuật bà mẹ:</b>		
2430	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500
2431	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500
2432	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200
2433	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật bỏng:</b>		
2434	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300
2435	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200
2436	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400
2437	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900
2438	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385,400
2439	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200
<b>Loại viện phí: Thủ thuật chấn thương chỉnh hình:</b>		
2440	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	104,400
2441	Tiêm gân gót	104,400
2442	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000
2443	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000
2444	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
2445	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100
2446	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
2447	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100
2448	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700
2449	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242,400
2450	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000
2451	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400

STT	Tên	Giá không BHYT
2452	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000
2453	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000
2454	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192,400
2455	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000
2456	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600
2457	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
2458	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [> 50cm nhiễm trùng]	275,600
2459	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700
2460	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600
2461	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379,600
2462	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600
2463	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700
2464	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
2465	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700
2466	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300,100
2467	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000
2468	Tiêm khớp háng	104,400
2469	Tiêm khớp cổ chân	104,400
2470	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400
2471	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400
2472	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400
2473	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400
2474	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370,100
2475	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434,600
2476	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256,600
2477	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
2478	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100
2479	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
2480	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100
2481	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
2482	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100
2483	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600
2484	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600
2485	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100
2486	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
2487	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100
2488	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100
2489	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700
2490	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400
2491	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700
2492	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242,400
2493	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000
2494	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400
2495	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000
2496	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192,400
2497	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000
2498	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342,000
2499	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187,000
2500	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192,300
2501	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385,400
2502	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372,700
2503	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500
2504	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500
2505	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	61,400
2506	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800

STT	Tên	Giá không BHYT
2507	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600
2508	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
2509	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2,963,000
2510	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2,963,000
2511	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400
2512	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
2513	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600
2514	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500
2515	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500
2516	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
2517	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000
2518	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền][Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)]	659,600
2519	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372,700
2520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000
2521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100
2522	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100
2523	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600
2524	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400
2525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
2526	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	354,200
2527	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán][Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)]	379,600
<b>Loại viện phí: Thủ thuật da niêm:</b>		
<b>Loại viện phí: Thủ thuật gan mật tụy:</b>		
2528	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2,125,300
2529	Cắt phanh lưỡi [gây mê][Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)]	771,900
2530	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,064,900
<b>Loại viện phí: Thủ thuật hàm mặt:</b>		
2531	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800
<b>Loại viện phí: Thủ thuật hô hấp:</b>		
2532	Test hồi phục phế quản	190,800
2533	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918,800
2534	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534,400
2535	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2,678,400
2536	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700
2537	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500
2538	Khí dung thuốc thở máy	27,500
2539	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600
2540	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,508,100
2541	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [Người lớn]	532,500
2542	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300
2543	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500
2544	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793,800
2545	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2,678,400
2546	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300
2547	Rửa phổi toàn bộ	8,858,800
2548	Sinh thiết màng phổi mù	463,500
2549	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900
2550	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100
2551	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600
2552	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [Người lớn]	248,500
2553	Thay ống nội khí quản	600,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2554	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500
2555	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500
2556	Tập các kiểu thở	32,900
2557	Tập ho có trợ giúp	32,900
2558	Đặt nội khí quản	600,500
2559	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255,500
2560	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400
2561	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774,400
2562	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500
2563	Đặt nội khí quản [Nhi khoa]	600,500
2564	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900
2565	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3,308,100
2566	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	26,041
2567	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	26,041
2568	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	26,041
2569	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	26,041
2570	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [Tính theo giờ - giờ theo thực tế]	26,041
2571	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	26,041
2572	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	26,041
2573	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	26,041
2574	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	26,041
2575	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	26,041
2576	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532,400
2577	Thông khí nhân tạo nằm sấp	498,403
2578	Rút ống nội khí quản	193,263
2579	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	202,237
2580	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2,310,600
2581	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350,500
2582	[DVYC]Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1,508,100
2583	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100
2584	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính[Thủ thuật loại 1]	1,972,300
2585	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1,204,300
2586	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100
2587	Đặt nội khí quản	600,500
2588	[DVYC]Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1,808,100
2589	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp [Nhi khoa]	532,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật loại khác:</b>		
2590	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1,158,500
2591	Thông tiểu	101,800
2592	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	26,041
2593	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800
2594	Thông bàng quang	101,800
2595	Thụt tháo phân	92,400
2596	Nội soi bàng quang	575,300
2597	Rửa bàng quang	230,500
2598	Nội soi trực tràng ống mềm[Không sinh thiết]	215,200
2599	Thụt tháo	92,400
2600	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493,800
2601	Thủy châm điều trị liệt	77,100
2602	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100
2603	Thủy châm điều trị bại não	77,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2604	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100
2605	Tiêm khớp gối	104,400
2606	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100
2607	Tiêm khớp cổ tay	104,400
2608	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100
2609	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100
2610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000
2611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000
2612	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600
2613	Đặt sonde bàng quang	101,800
2614	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900
2615	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900
2616	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200
2617	Điều trị bằng Parafin	46,000
2618	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800
2619	Tập vận động thụ động	59,300
2620	Tập vận động có kháng trở	59,300
2621	Tập với ròng rọc	14,700
2622	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400
2623	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700
2624	Tập với xe đạp tập	14,700
2625	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800
2626	Tập điều hợp vận động	59,300
2627	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700
2628	Điện châm [kim ngắn]	78,300
2629	Thủy châm	77,100
2630	Kéo nắn cột sống cổ	54,800
2631	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800
2632	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300
2633	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300
2634	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300
2635	Điện châm điều trị ù tai	78,300
2636	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300
2637	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100
2638	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100
2639	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100
2640	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100
2641	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100
2642	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100
2643	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100
2644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000
2645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000
2646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000
2647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000
2648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000
2649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000
2650	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700
2651	Điều trị laser hồng ngoại	43,600
2652	Thụt tháo phân	92,400
2653	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Thu phí]	7,118,100
2654	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100
2655	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100
2656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000
2657	Chọc dịch khớp	129,600
2658	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2659	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300
2660	Đo biên độ điều tiết	77,000
2661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000
2662	Điều trị bằng siêu âm	48,700
2663	Kéo nắn cột sống cổ	54,800
2664	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800
2665	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300
2666	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300
2667	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300
2668	Cắt phimosis [thủ thuật]	269,500
2669	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285,400
2670	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100
2671	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú)]	40,300
2672	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300
2673	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500
2674	Cắt chỉ khâu da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2675	Kỹ thuật sinh thiết da [ngoài phạm vi BHYT]	138,500
2676	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,376,600
2677	Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục]	1,400,500
2678	Đặt máy tạo nhịp [TT loại ĐB]	1,879,900
2679	Gội đầu cho người bệnh tại giường	57,800
2680	Tắm cho người bệnh tại giường	65,612
2681	Kỹ thuật hồi sức tim phổi nâng cao	1,422,968
2682	Tập vận động có trợ giúp	59,300
2683	Dự phòng loét tì đè	105,346
2684	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900
2685	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000
2686	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300
2687	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500
2688	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100
2689	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000
2690	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405,500
2691	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400
2692	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100
<b>Loại viện phí: Thủ thuật lồng ngực:</b>		
2693	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192,300
2694	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500
2695	Chọc dò dịch màng phổi	153,700
2696	Chọc hút khí màng phổi	162,900
2697	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400
2698	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228,500
2699	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700
2700	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280,500
2701	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192,300
2702	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900
2703	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,251,400
2704	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280,500
2705	Chọc dò màng ngoài tim	280,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật máu và hạch:</b>		
2706	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	159,000
2707	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,158,500
2708	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,406,600
2709	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1,158,500
2710	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685,500
2711	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	25,100

STT	Tên	Giá không BHYT
2712	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	1,029,600
2713	Test huyết thanh tự thân	722,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật mắt:</b>		
2714	Chụp đáy mắt (2 mắt )	40,000
2715	Rạch áp xe túi lệ	218,500
2716	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê][Nhi khoa]	727,900
2717	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000
2718	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500
2719	Rửa cùng đồ	48,300
2720	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000
2721	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000
2722	Soi góc tiền phòng	60,000
2723	Lấy dị vật kết mạc	71,500
2724	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000
2725	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60,000
2726	Mở bao sau đục bằng laser	289,500
2727	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600
2728	Đo khúc xạ máy	12,700
2729	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2730	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2731	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2732	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê][một mắt]	359,500
2733	Cắt chỉ khâu giác mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2734	Tiêm dưới kết mạc	55,000
2735	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800
2736	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100
2737	Lấy dị vật kết mạc	71,500
2738	Lấy calci kết mạc	40,900
2739	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2740	Cắt chỉ khâu kết mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2741	Bơm rửa lệ đạo	41,200
2742	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500
2743	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900
2744	Rửa cùng đồ	48,300
2745	Rạch áp xe mi	218,500
2746	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900
2747	Đo thị trường chu biên	31,100
2748	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600
2749	Đo khúc xạ giác mạc	41,900
2750	Đo thị giác 2 mắt	77,000
2751	Đo đường kính giác mạc	68,000
2752	Đo độ lồi	68,000
2753	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400
2754	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	342,400
2755	Mở bao sau đục bằng laser	289,500
2756	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534,500
2757	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000
2758	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000
2759	Rạch áp xe túi lệ	218,500
2760	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000
2761	Soi góc tiền phòng	60,000
2762	Đo độ lác	77,000
2763	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200
2764	Bóc sợi giác mạc	99,400
2765	Bóc giả mạc	99,400

STT	Tên	Giá không BHYT
2766	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000
2767	Soi đáy mắt bằng Schepens	60,000
2768	Test phát hiện khô mắt	50,600
2769	Đo độ sâu tiền phòng	197,200
2770	Tiêm nội nhãn	245,100
2771	Cắt bỏ chớp có bọc	85,500
2772	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000
2773	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	438,500
2774	Cắt chỉ bằng laser	342,400
2775	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê][Nhi khoa]	99,400
2776	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê][Nhi khoa]	359,500
2777	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900
2778	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69,400
2779	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400
2780	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53,600
2781	[DVYC]Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400
2782	[DVYC]Mở bao sau đục bằng laser	289,500
2783	[DVYC]Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40,300
2784	[DVYC]Tiêm nội nhãn	245,100
2785	[DVYC]Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500
2786	[DVYC]Cắt bỏ chớp có bọc	85,500
2787	[DVYC]Tiêm dưới kết mạc	55,000
2788	[DVYC]Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000
2789	[DVYC]Lấy dị vật kết mạc	71,500
2790	[DVYC]Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300
2791	[DVYC]Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53,600
2792	[DVYC]Bơm rửa lệ đạo	41,200
2793	[DVYC]Trích chớp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500
2794	[DVYC]Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900
2795	[DVYC]Rửa cùng đồ	48,300
2796	[DVYC]Bóc sợi giác mạc	99,400
2797	[DVYC]Soi đáy mắt trực tiếp	60,000
2798	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, một mắt - gây tê]	99,400
<b>Loại viện phí: Thủ thuật mê tê:</b>		
2799	Gây mê khác	868,900
<b>Loại viện phí: Thủ thuật nội khoa:</b>		
2800	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm[1 nòng]	685,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2801	Chăm sóc lỗ mở khí quản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.]	64,300
2802	Lọc máu liên tục (CRRT)	2,310,600
2803	Đặt sonde hậu môn	92,400
2804	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,607,000
2805	Tiêm dưới da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15,100
2806	Tiêm bắp thịt[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15,100
2807	Tiêm tĩnh mạch[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15,100
2808	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2,310,600
2809	Thay huyết tương sử dụng albumin	1,734,600
2810	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1,734,600
2811	Đặt ống thông hậu môn	92,400
2812	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200
2813	Hút dịch khớp gối	129,600
2814	Điện châm điều trị đau lưng	78,300
2815	Điện châm điều trị đau môi cơ	78,300
2816	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300
2817	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300
2818	Hút dịch khớp háng	129,600
2819	Hút dịch khớp khuỷu	129,600
2820	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500
2821	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500
2822	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,042,500
2823	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1,260,800
2824	Tiêm khớp vai	104,400
2825	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.]	64,300
2826	Lọc máu liên tục	2,310,600
2827	Lọc máu thay huyết tương	1,734,600
2828	Tiêm corticoide vào khớp	104,400
2829	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,432,100
2830	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2,963,000
2831	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300
2832	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,158,500
2833	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu[đặt lại]	1,158,500
2834	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu[đặt lại]	1,158,500
2835	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu[đặt lại]	1,158,500
2836	Chọc dò dịch não tủy	126,900
2837	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết][Chương Nhi, Ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm chi phí Test HP)]	493,800
2838	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết][Chương Nhi, Ống mềm không sinh thiết]	276,500
2839	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15,100
2840	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511,400
2841	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu[Không sinh thiết]	276,500
2842	Truyền tĩnh mạch[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	25,100
<b>Loại viện phí: Thủ thuật nội tiết:</b>		
2843	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600
2844	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300
2845	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800
2846	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500
2847	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2848	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800
2849	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800
2850	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300
2851	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500
2852	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400
2853	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600
2854	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
<b>Loại viện phí: Thủ thuật ngoại tổng quát:</b>		
2855	Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch quay]	578,500
2856	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628,500
2857	Nối thông động - tĩnh mạch	1,176,100
2858	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100
2859	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800
2860	Nội soi ổ bụng	905,700
2861	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300
2862	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900
2863	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586,300
2864	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586,300
2865	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300
2866	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900
2867	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195,900
2868	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586,300
2869	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400
2870	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905,700
2871	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1,095,300
2872	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170,900
2873	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170,900
2874	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1,064,900
2875	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ[Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ]	283,800
2876	Chọc sinh thiết vú bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm	3,374,000
2877	Đốt RFA tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	12,406,000
2878	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162,900
2879	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195,900
2880	Chọc dẫn lưu túi mật dưới hướng dẫn siêu âm	4,055,000
2881	[DVYC]Trích rạch áp xe nhỏ	218,500
2882	[DVYC]Trích hạch viêm mù	218,500
2883	[DVYC]Trích áp xe phần mềm lớn	218,500
2884	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2,125,300
2885	Trích hạch viêm mù	218,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật ngoại thần kinh:</b>		
2886	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500
2887	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật răng miệng:</b>		
2888	Nhổ răng sữa[Nhi khoa]	46,600
2889	Nhổ chân răng sữa	46,600

STT	Tên	Giá không BHYT
2890	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500
2891	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500
2892	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500
2893	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500
2894	Nhổ răng sữa	46,600
2895	Nhổ chân răng sữa	46,600
2896	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100
2897	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500
2898	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200
2899	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600
2900	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	58,971
2901	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500
2902	Nhổ răng thừa	239,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật sản phụ khoa:</b>		
2903	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900
2904	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300
2905	Forceps	1,141,900
2906	Giác hút	1,141,900
2907	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786,700
2908	Khâu vòng cổ tử cung	582,500
2909	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000
2910	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500
2911	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500
2912	Nạo hút thai trứng	914,600
2913	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400
2914	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500
2915	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,069,900
2916	Soi cổ tử cung	68,100
2917	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352,300
2918	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000
2919	Phá thai bằng phương pháp nóng và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200
2920	Hút thai dưới siêu âm	522,000
2921	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500
2922	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000
2923	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	210,000
2924	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200
2925	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000
2926	Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai 1 que	400,000
2927	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [Từ 9 đến 12 tuần]	352,300
2928	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700
<b>Loại viện phí: Thủ thuật sinh dục nữ:</b>		
2929	Lấy dị vật âm đạo	653,700
2930	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600
2931	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000
2932	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200
2933	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600
2934	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400
2935	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500
2936	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700
2937	Trích áp xe vú	251,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật sinh thiết:</b>		
2938	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700
2939	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126,700

STT	Tên	Giá không BHYT
2940	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500
2941	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500
2942	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700
2943	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở[sinh thiết hạch/u]	294,500
2944	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật tai mũi họng:</b>		
2945	Nhét bắc mũi sau	139,000
2946	Lấy dị vật hạ họng	43,100
2947	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000
2948	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500
2949	Thay canuyn mở khí quản	263,700
2950	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700
2951	Hút đờm hầu họng	14,100
2952	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245,500
2953	Nội soi tai mũi họng	116,100
2954	Đo thính lực đơn âm	49,500
2955	Đo thính lực trên ngưỡng	74,000
2956	Đo nhĩ lượng	34,500
2957	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69,000
2958	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185,300
2959	Trích áp xe sàn miệng[gây mê]	771,900
2960	Trích áp xe quanh Amidan[gây mê]	295,500
2961	Trích áp xe quanh Amidan[gây mê]	771,900
2962	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000
2963	Sinh thiết u họng miệng	138,500
2964	Lấy dị vật họng miệng	43,100
2965	Thay canuyn	263,700
2966	Khí dung mũi họng	27,500
2967	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[gây mê]	771,900
2968	Trích rạch màng nhĩ	69,300
2969	Khâu vết rách vành tai	194,700
2970	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500
2971	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600
2972	Chọc hút dịch vành tai	64,300
2973	Làm thuốc tai	22,000
2974	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300
2975	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500
2976	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500
2977	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165,500
2978	Sinh thiết hốc mũi	138,500
2979	Nhét bắc mũi trước	139,000
2980	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900
2981	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600
2982	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153,600
2983	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê][Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê]	545,500
2984	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900
2985	Thay canuyn mở khí quản	263,700
2986	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500
2987	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê][Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê]	1,601,900
2988	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700
2989	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500
2990	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500
2991	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200
2992	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40,300
2993	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500

STT	Tên	Giá không BHYT
2994	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600
2995	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170,600
2996	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500
2997	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400
2998	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400
2999	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500
3000	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900
3001	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549,900
3002	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549,900
3003	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545,500
3004	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943,600
3005	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943,600
3006	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943,600
3007	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê][gây mê không sinh thiết]	1,508,100
3008	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793,800
3009	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê][gây mê có sinh thiết]	1,808,100
3010	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê][gây tê có sinh thiết]	1,204,300
3011	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1,204,300
3012	Lấy dị vật hạ họng	43,100
3013	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116,100
3014	Khí dung mũi họng[Nhi khoa]	27,500
3015	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300
3016	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500
3017	Đo sức cản của mũi	101,500
3018	Đo phản xạ cơ bản đập	34,500
3019	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700
3020	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
3021	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500
3022	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê[Không sinh thiết]	276,500
3023	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700
3024	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400
3025	Nội soi tai mũi họng[tai]	40,000
3026	Nội soi tai mũi họng[mũi]	40,000
3027	Nội soi tai mũi họng[họng]	40,000
3028	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400
3029	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500
3030	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật tạo hình thẩm mỹ:</b>		
3031	Cắt da thừa mí trên + mí dưới	1,200,000
3032	Nâng tạo dáng cung mày, lấy mỡ, cắt da thừa, cắt sửa xấp hư	706,000
3033	Sửa sụp mí mắt	706,000
3034	Nhấn mí đôi	941,000
3035	Cắt da thừa, mỡ thừa (mí trên hoặc dưới)	706,000
3036	Khâu thẩm mỹ vết thương vùng đầu, mặt, cổ (đơn giản)	180,000
3037	Nâng cao sống mũi bằng silicon+cắt da thừa mí trên hoặc mí dưới	1,400,000
3038	Nâng cao sống mũi bằng silicon + thu nhỏ cánh mũi	1,400,000
3039	Mũi lệch sửa lại	706,000
3040	Thu nhỏ đầu mũi	706,000
3041	Nạo lấy silicon lỏng ở vú	706,000
3042	Thu nhỏ cánh mũi	706,000
3043	Lấy silicon mũi (cây silicon)	200,000
3044	Thu môi dày thành môi mỏng	706,000
3045	Tạo hình môi trái tim	706,000
3046	Làm cằm chẻ	706,000
3047	Làm núm đồng tiền	706,000

STT	Tên	Giá không BHYT
3048	Cắt da thừa, mỡ thừa cánh tay/cẳng tay/nách	1,000,000
3049	Thu gọn quầng vú	706,000
3050	Cắt tuyến mồ hôi nách	180,000
3051	Thu nhỏ đầu ngực	300,000
3052	Sửa sẹo xấu (1 sẹo < 5cm)	180,000
3053	Sửa sẹo xấu (>1 sẹo hoặc > 5cm)	180,000
3054	Cắt nốt ruồi (1 nốt)	180,000
3055	Rút đinh, tháo kim loại, KHX ở ngón tay, ngón chân, cẳng tay, cẳng chân, xương đòn [thẩm mỹ]	1,200,000
3056	Hút mỡ cánh tay/ cằm / hông/ lưng/ đùi	700,000
3057	Tái tạo thẩm mỹ TSM	800,000
3058	Ngón tay cò súng [thẩm mỹ]	120,000
3059	Rạch thoát dịch máu tụ vùng mặt, tay, chân	180,000
3060	Rạch absces thoát dịch ở vị trí không xác định	180,000
3061	Rút nếp vít và các dụng cụ KHX khác sau PT (loại 2)	180,000
3062	Nâng cao sống mũi bằng vật liệu (silicon, gortex..)	941,000
3063	Chín mé	180,000
<b>Loại viện phí: Thủ thuật tiết niệu:</b>		
3064	Mở thông bàng quang trên xương mu	405,500
3065	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500
3066	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục PD][CAPD]	595,500
3067	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)]	1,030,000
3068	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000
3069	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800
3070	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194,700
3071	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194,700
3072	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000
3073	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [CAPD]	595,500
3074	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595,500
3075	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1,030,000
3076	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500
3077	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953,800
3078	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953,800
3079	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953,800
3080	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300
3081	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000
3082	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800
3083	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500
3084	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950,500
3085	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	1,096,500
3086	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300
3087	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500
3088	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950,500
3089	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953,800
3090	Rút Sonde JJ qua đường nội soi bàng quang [theo yêu cầu Dịch vụ]	953,800
3091	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575,300
3092	Nội soi bàng quang sinh thiết	720,300
3093	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật tiêu hóa:</b>		
3094	Nội soi dạ dày cầm máu	798,300
3095	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700
3096	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	195,900
3097	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu [Không sinh thiết]	215,200
3098	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798,300

STT	Tên	Giá không BHYT
3099	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798,300
3100	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2,373,500
3101	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798,300
3102	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,745,200
3103	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885,800
3104	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798,300
3105	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900
3106	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2,718,800
3107	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	798,300
3108	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1,743,100
3109	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323,500
3110	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352,100
3111	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1,108,300
3112	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1,743,100
3113	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500
3114	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352,100
3115	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500
3116	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000
3117	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2,718,800
3118	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1,196,400
3119	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2,308,300
3120	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200
3121	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,238,400
3122	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2,373,500
3123	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798,300
3124	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4,022,400
3125	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1,743,100
3126	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656,700
3127	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468,800
3128	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP]	493,800
3129	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Không sinh thiết]	276,500
3130	Nội soi đại tràng sigma	352,100
3131	Đặt ống thông dạ dày	101,800
3132	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000
3133	Đặt ống thông hậu môn	92,400
3134	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700
3135	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,745,200
3136	Đặt ống thông dạ dày	101,800
3137	Rửa dạ dày cấp cứu [Nhi]	152,000
3138	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1,238,400
3139	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798,300
3140	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2,745,200
3141	Nội soi trực tràng cấp cứu[Chương Nhi - Không sinh thiết]	215,200
3142	Nội soi mở thông dạ dày[Chương Nhi]	2,745,200
3143	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chương Nhi]	798,300
3144	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chương Nhi]	798,300
3145	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu[Chương Nhi]	798,300
3146	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu[Chương Nhi]	656,700
3147	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết[Chương Nhi]	468,800
3148	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị[Chương Nhi]	798,300
3149	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	147,118
3150	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật[Chương nhi]	1,743,100
3151	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [Nội soi dạ dày làm Clo test]	317,000
3152	[Thu phí]Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500

STT	Tên	Giá không BHYT
3153	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon [Thực quản dạ dày tá tràng]	798,300
3154	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2,718,800
3155	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)[Chương Nhi]	1,108,300
3156	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	798,300
3157	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon [Đại trực tràng]	798,300
3158	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677,500
3159	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798,300
3160	Cầm máu thực quản qua nội soi [Chương Nhi]	798,300
3161	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468,800
3162	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700
3163	Rửa màng bụng cấp cứu	463,500
3164	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798,300
3165	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905,800
<b>Loại viện phí: Thủ thuật tim mạch:</b>		
3166	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1,879,900
3167	Dẫn lưu màng ngoài tim	280,500
3168	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532,400
3169	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,042,500
3170	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365,100
3171	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1,879,900
3172	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1,879,900
3173	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1,879,900
3174	[Thu phí]Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản[Ép tim ngoài lồng ngực]	532,500
3175	Holter điện tâm đồ[Tư vấn tầm soát rung nhĩ trên bệnh nhân đột quỵ cấp và theo dõi điện tim liên tục]	215,800
3176	[DVYC]Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1,879,900
3177	[DVYC]Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1,879,900
3178	[DVYC]Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1,879,900
3179	[DVYC]Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1,879,900
3180	[DVYC]Chụp động mạch vành	6,218,100
3181	[DVYC]Nong và đặt stent động mạch vành	7,118,100
3182	[DVYC]Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
3183	[DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9,418,100
3184	[DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7,118,100
3185	[DVYC]Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300
3186	[DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,368,100
<b>Loại viện phí: Thủ thuật thần kinh:</b>		
3187	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126,900
3188	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300
3189	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300
3190	Điện châm điều trị bại não	78,300
3191	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300
3192	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300
3193	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300

STT	Tên	Giá không BHYT
3194	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300
3195	Tập cho người thất ngôn	124,000
3196	Chọc dịch tủy sống [Nhi]	126,900
3197	Chọc dịch tủy sống	126,900
3198	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144,700
3199	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	533,000
3200	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300
<b>Loại viện phí: Thủ thuật thận nhân tạo:</b>		
3201	lọc máu theo yêu cầu bằng FAV lọc lần đầu, Sử dụng thuốc: Kabenox	1,573,000
3202	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000
3203	Thận nhân tạo thường quy	588,500
3204	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,906,400
3205	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,158,500
3206	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài)	1,942,000
3207	Thận nhân tạo thường qui [Catheter - Kabenox]	588,500
3208	Thận nhân tạo thường qui [FAV]	588,500
3209	Thận nhân tạo thường qui [Catheter]	588,500
3210	Thận nhân tạo thường qui [FAV - Kabenox]	588,500
3211	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng]	588,500
3212	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc mới)]	588,500
3213	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (màng lọc cũ)]	588,500
3214	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) (Màng lọc mới)]	588,500
3215	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)]	588,500
3216	Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng FAV - Quả lọc dùng 1 lần]	588,500
3217	Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng Catheter - Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng]	588,500
3218	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng vip]	588,500
3219	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)]	588,500
3220	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (Dành cho người nước ngoài) (TUC)]	588,500
3221	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)]	588,500
3222	Theo dõi lọc máu liên tục	1,004,086
3223	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại]	588,500
3224	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu]	588,500
3225	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại]	588,500
3226	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) (Phòng VIP Bao phòng: SUREFLUX-150E)]	588,500
3227	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (Phòng VIP) NIPRO]	588,500
3228	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu]	588,500

STT	Tên	Giá không BHYT
3229	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO]	588,500
3230	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-FAV-cũ]	588,500
3231	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-FAV-mới]	588,500
3232	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-CATHETER-mới]	588,500
3233	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO]	588,500
3234	[BN có BHYT mắc Covid-19]Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588,500
3235	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1,158,500
3236	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) Phòng VIP]	588,500
3237	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-CATHETE-cũ]	588,500
<b>Loại viện phí: Thủ thuật ung bướu:</b>		
3238	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352,100
3239	Soi trực tràng	215,200
3240	Sinh thiết móng	377,000
3241	Sinh thiết hạch góc (cửa) trong ung thư vú	2,367,500
3242	Bóc nhân xơ vú	1,079,400
3243	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9,418,100
3244	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400
3245	[DVYJC]Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9,418,100
<b>Nhóm viện phí: Vật lý trị liệu:</b>		
<b>Loại viện phí: Vật lý trị liệu:</b>		
<b>Loại viện phí: Vật lý trị liệu với siêu âm:</b>		
<b>Nhóm viện phí BHYT: Thuốc:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Thuốc:</b>		
<b>Loại viện phí: Thuốc y học dân tộc:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Thuốc gây mê, thuốc tê:</b>		
<b>Loại viện phí: Thuốc gây mê, thuốc tê:</b>		
3246	Oxy II (2-3 l/p) [2-3 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	1,620
3247	Oxy III (>3 l/p) [>3 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	2,700
3248	Oxy IV (5-7 l/p) [5-7 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	3,780
3249	Oxy V (>7 l/p) [>7 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	4,860
3250	Oxy I (<2 l/p) [<2 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	1,080
<b>Nhóm viện phí BHYT: Vận chuyển:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Vận chuyển:</b>		
<b>Loại viện phí: Phí vận chuyển:</b>		
3251	Vận chuyển người bệnh đi làm các thủ thuật can thiệp và chụp chiếu cận lâm sàng	142,050
<b>Nhóm viện phí BHYT: Vật tư y tế:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Phí dụng cụ:</b>		
<b>Loại viện phí: Phí dụng cụ:</b>		
3252	hấp dụng cụ	3,000
3253	Phí thu thêm tiền sử dụng Mask cho bệnh nhân	1,680,000
3254	Phí trọn gói vật tư – đồ vải trong phòng mổ	500,000
3255	Thu phí sử dụng kim phun laser argon trong nội soi thực quản dạ dày tá tràng	850,000
3256	Thu phí sử dụng kim phun laser argon trong nội soi đại trực tràng	850,000
<b>Nhóm viện phí: Vật tư thay thế:</b>		

STT	Tên	Giá không BHYT
<b>Loại viện phí: Vật tư thay thế:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Vật tư y tế:</b>		
<b>Loại viện phí: Vật tư tiêu hao:</b>		
3257	Mắt kính che mắt cho trẻ sơ sinh	20,000
<b>Loại viện phí: Vật tư y tế CTCH:</b>		
<b>Loại viện phí: Vật tư y tế khác:</b>		
3258	Dao cắt đốt siêu âm	3,500,000
3259	Lưỡi dao nạo VA plasma	1,800,000
3260	Cán dao cắt, đốt siêu âm	750,000
3261	Single blood bag [túi trích máu đơn (túi trích máu)]	31,500
3262	Bộ quần áo chống dịch 7 món	110,000
3263	Bộ quần áo chống dịch 7 món-B00509 (Ngoại viện)	74,550
3264	Tay dao siêu âm không dây đầu cong	7,456,000
3265	Bộ dao mổ siêu âm không dây Sonicision	2,003,000
3266	Mũi khoan sọ não tự dừng	627,250
<b>Nhóm viện phí BHYT: Xét nghiệm:</b>		
<b>Nhóm viện phí: Xét nghiệm:</b>		
<b>Loại viện phí: Bộ xét nghiệm:</b>		
<b>Loại viện phí: Đông Máu:</b>		
3267	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400
3268	Định lượng D-Dimer	272,900
3269	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93,300
3270	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300
3271	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500
<b>Loại viện phí: Giải phẫu bệnh gửi ngoài:</b>		
3272	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể ACTIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3273	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể A-FETOPROTEIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3274	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể ALK1) [PK Đại Phước]]	810,000
3275	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể BCL2) [PK Đại Phước]]	814,000
3276	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể BCL6) [PK Đại Phước]]	810,000
3277	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Beta-Catenin) [PK Đại Phước]]	810,000
3278	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CA125) [PK Đại Phước]]	810,000
3279	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CA19-9) [PK Đại Phước]]	810,000
3280	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CALCITONIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3281	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Calretinin) [PK Đại Phước]]	810,000
3282	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD10) [PK Đại Phước]]	823,000
3283	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD117) [PK Đại Phước]]	810,000
3284	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD15) [PK Đại Phước]]	810,000
3285	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD1A) [PK Đại Phước]]	810,000
3286	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD2) [PK Đại Phước]]	810,000
3287	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD20) [PK Đại Phước]]	810,000
3288	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD21) [PK Đại Phước]]	810,000
3289	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD23) [PK Đại Phước]]	810,000
3290	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD25) [PK Đại Phước]]	810,000
3291	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD3) [PK Đại Phước]]	810,000
3292	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD30) [PK Đại Phước]]	810,000
3293	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD31) [PK Đại Phước]]	810,000
3294	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD34) [PK Đại Phước]]	810,000

STT	Tên	Giá không BHYT
3295	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD4) [PK Đại Phước]]	810,000
3296	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD44) [PK Đại Phước]]	810,000
3297	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD45 (2B11 /26)) [PK Đại Phước]]	810,000
3298	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD5) [PK Đại Phước]]	810,000
3299	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD56) [PK Đại Phước]]	810,000
3300	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD68) [PK Đại Phước]]	810,000
3301	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD7) [PK Đại Phước]]	810,000
3302	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD79A) [PK Đại Phước]]	810,000
3303	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD8) [PK Đại Phước]]	810,000
3304	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD99) [PK Đại Phước]]	810,000
3305	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CDX-2) [PK Đại Phước]]	810,000
3306	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CEA) [PK Đại Phước]]	810,000
3307	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CHROMOGANIN A) [PK Đại Phước]]	810,000
3308	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CK) [PK Đại Phước]]	810,000
3309	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CK19) [PK Đại Phước]]	810,000
3310	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CK20) [PK Đại Phước]]	810,000
3311	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CK5/6) [PK Đại Phước]]	810,000
3312	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CK7) [PK Đại Phước]]	810,000
3313	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể c-MYC) [PK Đại Phước]]	810,000
3314	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CYCLIN D1) [PK Đại Phước]]	810,000
3315	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Desmin) [PK Đại Phước]]	810,000
3316	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể DOG1) [PK Đại Phước]]	810,000
3317	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể EMA) [PK Đại Phước]]	810,000
3318	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể ER) [PK Đại Phước]]	810,000
3319	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể GATA3) [PK Đại Phước]]	810,000
3320	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể GFAP) [PK Đại Phước]]	810,000
3321	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể GLUT1) [PK Đại Phước]]	810,000
3322	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể GLYPICAN 3) [PK Đại Phước]]	810,000
3323	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Hep Par-1) [PK Đại Phước]]	810,000
3324	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể HER2) [PK Đại Phước]]	936,000
3325	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể HMB45) [PK Đại Phước]]	810,000
3326	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể INHIBIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3327	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Ki67) [PK Đại Phước]]	810,000
3328	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể LCA) [PK Đại Phước]]	810,000
3329	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MAMMAGLOBIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3330	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MLH1) [PK Đại Phước]]	810,000
3331	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MSH2) [PK Đại Phước]]	810,000
3332	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MSH6) [PK Đại Phước]]	810,000
3333	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MUM1) [PK Đại Phước]]	810,000
3334	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MYELOPEROXIDASE) [PK Đại Phước]]	810,000
3335	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MYOGENIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3336	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Napsin A) [PK Đại Phước]]	810,000
3337	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Oct-4 (MRQ-10)) [PK Đại Phước]]	810,000
3338	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể P16) [PK Đại Phước]]	810,000
3339	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể P53) [PK Đại Phước]]	810,000
3340	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể P63) [PK Đại Phước]]	810,000
3341	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PAX5) [PK Đại Phước]]	810,000
3342	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PAX8) [PK Đại Phước]]	810,000
3343	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PgR (PR)) [PK Đại Phước]]	810,000
3344	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PLAP) [PK Đại Phước]]	810,000

STT	Tên	Giá không BHYT
3345	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PMS2) [PK Đại Phước]]	824,000
3346	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PSA) [PK Đại Phước]]	810,000
3347	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể S100) [PK Đại Phước]]	810,000
3348	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể SYNAPTOPHYSIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3349	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể TDT) [PK Đại Phước]]	810,000
3350	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Thyroglobolin) [PK Đại Phước]]	810,000
3351	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể TTF1) [PK Đại Phước]]	810,000
3352	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Vimentin) [PK Đại Phước]]	810,000
3353	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể WT1) [PK Đại Phước]]	880,000
3354	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể ALK (D5F3)) [PK Đại Phước]]	1,067,000
3355	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PD-L1 (22C3)) [PK Đại Phước]]	3,150,000
3356	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể PD-L1 (SP263)) [PK Đại Phước]]	3,150,000
3357	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian [PK Đại Phước]	479,000
3358	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff [(Nhuộm PAS) [PK Đại Phước]]	484,000
3359	Nhuộm xanh alcian [PK Đại Phước]	810,000
3360	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962) [PK Đại Phước]	810,000
3361	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn: MSI (MLH1, MSH2, MSH6, PMS2) [PK Đại Phước]	3,254,000
3362	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể C4D) [PK Đại Phước]]	810,000
3363	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể CD138) [PK Đại Phước]]	810,000
3364	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể EBER) [PK Đại Phước]]	4,500,000
3365	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể E-CAHERIN) [PK Đại Phước]]	810,000
3366	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể Granzyme B) [PK Đại Phước]]	810,000
3367	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể INI-1) [PK Đại Phước]]	810,000
3368	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MELAN-A) [PK Đại Phước]]	810,000
3369	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể MYOD1) [PK Đại Phước]]	810,000
3370	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể NSE) [PK Đại Phước]]	810,000
3371	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể RCC) [PK Đại Phước]]	810,000
3372	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể SALL4) [PK Đại Phước]]	810,000
3373	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể SATB2) [PK Đại Phước]]	810,000
3374	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [(kháng thể SOX-10) [PK Đại Phước]]	810,000
<b>Loại viện phí: Giải phẫu bệnh lý:</b>		
3375	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300
3376	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300
3377	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300
3378	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300
3379	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300
3380	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400
3381	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388,800

STT	Tên	Giá không BHYT
3382	Tế bào học dịch màng khớp	190,400
3383	Tế bào học dịch chái phế quản	190,400
3384	Tế bào học dịch rửa phế quản	190,400
3385	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190,400
3386	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388,800
3387	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200
3388	Cell bloc (khối tế bào)	271,700
3389	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400
3390	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bóc niêm mạc trong chẩn đoán ung thư sớm ở thực quản, dạ dày (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3391	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô đoạn nhũ (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3392	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô thận, bàng quang, tuyến thượng thận (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3393	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô u tuyến mang tay, nghi ung thư da, u sau phúc mạc, u mạc treo và nơi khác (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3394	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm não (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3395	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm cắt mô tuyến giáp (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3396	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[dạ dày, ruột non, đại tràng, trực tràng (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3397	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô phổi, thực quản, thanh quản (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3398	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô tử cung bán phần, u buồng trứng, ung thư âm đạo (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3399	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô tụy, lách, u túi mật, gan (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3400	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô tinh hoàn, dương vật, ung thư tiền liệt tuyến < 6 vị trí (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3401	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u vú (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3402	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u cơ trơn (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3403	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u ruột thừa (u nhầy ruột thừa, carcinôm ở ruột thừa,... (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3404	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [bóc tách hạch trong mẫu bệnh phẩm phẫu thuật ung thư đường tiêu hóa: dạ dày, đại tràng, thực quản, ruột non, tá tràng, tụy, trực tràng,... (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3405	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm cắt mô tá tụy - phẫu thuật Whipple (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3406	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[bệnh phẩm mô cắt tử cung toàn phần (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1,256,000
3407	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400
<b>Loại viện phí: HIV:</b>		
3408	HIV kháng định (*)	201,200
<b>Loại viện phí: Miễn dịch - Vi sinh:</b>		
3409	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130,500

STT	Tên	Giá không BHYT
3410	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	321,000
3411	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321,000
3412	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321,000
3413	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194,700
3414	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321,000
3415	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321,000
3416	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321,000
<b>Loại viện phí: Sinh học phân tử:</b>		
3417	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,361,700
3418	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,601,700
3419	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391,500
<b>Loại viện phí: Test nhanh SH-HH:</b>		
3420	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500
3421	Đường máu mao mạch	16,000
3422	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhanh các chất gây nghiện trong nước tiểu (Morphin/Codein/Heroin, Marijuana, Amphetamin, Methamphetamin)	160,000
<b>Loại viện phí: Test nhanh Vi sinh:</b>		
3423	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	11,200
3424	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh [Thân nhân]	11,200
3425	Vi nấm test nhanh [Aspergillus galactomannan]	261,000
3426	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc [5 loại enzyme carbapenemases: OXA-48, KPC, NDM và VIM, IMP]	520,000
<b>Loại viện phí: Vi sinh cơ bản:</b>		
3427	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200
3428	Vi khuẩn kháng thuốc định tính[kháng sinh đồ]	213,800
3429	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,800
3430	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200
3431	Vibrio cholerae soi tươi	74,200
3432	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200
3433	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200
3434	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200
3435	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700
3436	Trứng giun, sán soi tươi	45,500
3437	Trứng giun soi tập trung	45,500
3438	Vi nấm soi tươi	45,500
3439	Vi nấm nhuộm soi	45,500
3440	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000
3441	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500
3442	Vi khuẩn nhuộm soi[đàm]	74,200
3443	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213,800
3444	Vi nấm soi tươi[huyết trắng]	45,500
3445	Vi khuẩn nhuộm soi[huyết trắng]	74,200
3446	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây máu]	325,200
3447	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây mũi]	325,200
3448	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây dịch]	325,200
3449	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây tủy]	325,200
3450	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây phân]	325,200

STT	Tên	Giá không BHYT
3451	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây nước tiểu]	325,200
3452	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây đờm]	325,200
3453	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây chất ngoáy họng]	325,200
3454	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cây dịch niệu đạo, âm đạo]	325,200
<b>Loại viện phí: Vi sinh gửi ngoài:</b>		
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm các loại dịch cơ thể:</b>		
3455	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400
3456	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23,400
3457	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,400
3458	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động [Não tủy]	95,300
3459	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200
3460	Đo tỷ trọng dịch chọc dò[Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính]	4,900
3461	pH [dịch lọc của máy]	48,000
3462	Bicarbonate (HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) [dịch lọc của máy]	45,000
<b>Loại viện phí: xét nghiệm gửi ngoài SH-HH:</b>		
3463	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp Gelcard [GỬI BV TMHH]	93,300
3464	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) [GỬI BV TMHH]	222,700
3465	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [GỬI BV TMHH]	262,800
3466	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm) [GỬI BV TMHH]	1,201,700
3467	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [GỬI BV TMHH]	80,500
3468	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) [GỬI BV TMHH]	31,100
3469	Co cục máu đông [GỬI BV TMHH]	16,000
3470	ĐỊNH NHÓM MÁU HỆ RH (D YẾU, D TỪNG PHẦN) [GỬI BV TMHH]	186,600
3471	TÌM TẾ BÀO HARGRAVES (LE CELL) [GỬI BV TMHH]	69,600
3472	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) [GỬI BV TMHH]	37,300
3473	Xét nghiệm sức bền hồng cầu [GỬI BV TMHH]	40,900
3474	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) [GỬI BV TMHH]	248,800
3475	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX [GỬI BV TMHH]	248,800
3476	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh V, bằng máy tự động [GỬI BV TMHH]	341,000
3477	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII [GỬI BV TMHH]	341,000
3478	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh XI bằng máy tự động [GỬI BV TMHH]	311,000
3479	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII) [GỬI BV TMHH]	148,400
3480	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc [GỬI BV TMHH]	160,500
3481	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen] [GỬI BV TMHH]	117,300
3482	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp Gelcard [GỬI BV TMHH]	93,300
3483	[PK Medika] Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	100,000
3484	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [GỬI BV TMHH]	890,000
3485	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [GỬI BV TMHH]	147,900
3486	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, bằng máy tự động [GỬI BV TMHH]	665,000
3487	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [GỬI BV TMHH]	549,900
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm Huyết học:</b>		
3488	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700

STT	Tên	Giá không BHYT
3489	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700
3490	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300
3491	[Thu phí]Phết máu ngoại biên ***	25,000
3492	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262,800
3493	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [thực hiện tại Khoa HSTC]	18,600
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm khác:</b>		
3494	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600
3495	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000
<b>Loại viện phí: Xét Nghiệm Medic SH-HH:</b>		
<b>Loại viện phí: Xét Nghiệm Medic Vi Sinh:</b>		
<b>Loại viện phí: Xét Nghiệm Miễn dịch:</b>		
3496	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300
3497	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700
3498	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144,200
3499	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700
3500	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300
3501	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300
3502	Định lượng Troponin I [Máu]	78,500
3503	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700
3504	HBsAg miễn dịch tự động	81,700
3505	HAV IgM miễn dịch tự động	116,400
3506	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246,400
3507	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142,500
3508	HBeAb miễn dịch tự động	104,400
3509	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300
3510	HBeAg miễn dịch tự động	104,400
3511	Định lượng Cortisol (máu)	95,300
3512	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424,700
3513	[Thu phí]HCV Ab miễn dịch tự động	130,500
3514	HBc IgM miễn dịch tự động	123,400
3515	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414,700
3516	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302,500
3517	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100,900
3518	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324,500
3519	HBsAb định lượng [Anti-HBs]	126,400
3520	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	306,000
3521	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156,200
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm Nước tiểu:</b>		
3522	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600
3523	Protein niệu 24h	40,000
3524	Tỷ số ACR	10,000
3525	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800
3526	Cặn Addis	44,800
3527	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800
3528	Định lượng Creatinin (niệu)[Nước tiểu 24h]	16,800
3529	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm Nhóm máu - Truyền máu:</b>		
3530	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274,500
3531	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1,404,500
3532	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,710,500

STT	Tên	Giá không BHYT
3533	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100
3534	[Thu phí]Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800
3535	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80,500
3536	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500
3537	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800
3538	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ché phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22,200
3539	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73,200
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm Sinh hóa:</b>		
3540	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200
3541	Định lượng sắt huyết thanh	33,600
3542	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400
3543	Định lượng Albumin [Máu]	22,400
3544	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400
3545	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400
3546	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400
3547	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400
3548	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400
3549	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000
3550	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000
3551	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200
3552	Định lượng Creatinin (máu)[ + độ lọc cầu thận eGFR(CKD-EPI)]	22,400
3553	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200
3554	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33,600
3555	Định lượng Ferritin [Máu]	84,100
3556	Định lượng Glucose [Máu]	22,400
3557	Định lượng Globulin [Máu]	22,400
3558	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900
3559	Định lượng Mg [Máu]	33,600
3560	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400
3561	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200
3562	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400
3563	Định lượng Phospho (máu)	22,400
3564	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300
3565	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000
3566	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
3567	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000
3568	[Thu phí]Định lượng Bicarbonate	35,000
3569	Định lượng Vancomycin [Máu]	543,000
3570	Tỷ số A/G	10,000
3571	LIPID	27,300
3572	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400
3573	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100
3574	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224,400
3575	Xét nghiệm Khí máu [Máu][Dành cho Khoa HSTC-CĐ]	224,400
3576	Xét nghiệm Khí máu [Máu][Dành cho Khoa Hô hấp]	224,400
3577	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400
3578	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000
3579	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
3580	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200
3581	Ceton (Beta-Hydroxybutyrate) [Máu]	35,000
<b>Loại viện phí: Xét nghiệm Vi sinh:</b>		

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Giá không BHYT</b>
3582	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,800